BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

CÔNG TY CP SẢN XUẤT & CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Mục lục

PHẦN I TỔNG QUAN 2
THÔNG TIN DOANH NGHIỆP 4
QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN 5
NGÀNH NGHỀ LĨNH VỰC KINH DOANH 6
TỔNG QUAN VỀ CÁC SẢN PHẨM CÔNG TY 7
SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC 8
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BAN TGĐ 9
ĐỊNH HƯỚNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN 13
PHẦN II MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 15
TỔNG QUAN NGÀNH NHỰA THẾ GIỚI 16
NGÀNH NHỰA VIỆT NAM 25
THỊ TRƯỜNG HẠT PHỤ GIA FILLER MASTERBATCH 30
PHẦN III KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019 34
ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC 35
HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 2019 39
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 42
PHẦN IV QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP 46
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 47
BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BAN KIỂM SOÁT 54
THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS 56
HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO 57
THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ ĐẦU TƯ 61
PHẦN V BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 62
Ý NGHĨA BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 63
ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 64
GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN 66
HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG 70
BÁO CÁO TÀI CHÍNH 80

PHẦN I
TỔNG QUAN

❖ **Tầm nhìn:**

Trở thành doanh nghiệp tiên phong, dẫn đầu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm tinh chế từ đá CaCO3, tạo dựng vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu.

❖ **Sứ mệnh:**

Mang lại những sản phẩm chất lượng cao bằng việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến.

Đảm bảo hài hòa các lợi ích của khách hàng, cổ đông.

Tạo môi trường làm việc nâng cao sự sáng tạo, trách nhiệm, chuyên nghiệp của cán bộ, nhân viên Công ty.

❖ **Giá trị cốt lõi:**

Chất lượng trên từng sản phẩm: chất lượng sản phẩm là yếu tố sống còn đối với một doanh nghiệp khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Chủ động hoàn thiện năng lực sản xuất, luôn đảm bảo sản phẩm đầu ra theo đúng các thông số kỹ thuật đạt chuẩn, từng thành viên của Nhựa Pha Lê đều nỗ lực hoàn thành công việc được giao với chất lượng cao nhất**.**

Liên tục ứng dụng công nghệ vào sản xuất: Không chỉ đảm bảm ổn định chất lượng, việc đầu tư ứng dụng công nghệ tiên tiến giúp phát minh ra các phương thức sản xuất mới, từ đó cải thiện chất lượng đồng thời tiết kiệm chi phí**.**

Chia sẻ và đồng hành cùng đối tác: tâm niệm đối tác là bạn đồng hành cùng chia sẻ trên con đường hoạt động kinh doanh, Nhựa Pha Lê luôn hỗ trợ các đối tác trên tinh thần hợp tác thành công, đôi bên đồng hưởng lợi

Trách nhiệm với cộng đồng:. Không chỉ vì mục tiêu phát triển kinh tế mà còn tồn tại để phục vụ người tiêu dùng , cải thiện và nâng cao đời sống đội ngũ cán bộ công nhân, đem lại lợi ích dài lâu cho đối tác và cổ đông, góp vào lợi ích chung của toàn xã hội

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

- ✓ Tên công ty : Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê
- ✓ Tên tiếng Anh : Pha Le Plastics Manufacturing and Technology Joint Stock Company
- ✓ Tên viết tắt : Nhựa Pha Lê
- ✓ Mã chứng khoán : PLP
- ✓ Giấy chứng nhận ĐKKD số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp lần đầu ngày 18/11/2008, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng cấp thay đổi lần thứ 14 ngày 23/05/2019
- ✓ Trụ sở chính : Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, TP Hải Phòng.
- ✓ Địa chỉ liên hệ: Văn phòng Hà Nội - Tầng 2 – Tháp A – Tòa nhà Rivera Park Hà Nội – 69 Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
- ✓ CN Nghệ An: Mỏ đá Thung Hung, Bản Hạt, Xã Châu Tiến, Huyện Quỳ Hợp, Tỉnh Nghệ An
- ✓ Vốn điều lệ : 250.000.000.000 đồng
- ✓ Điện thoại : (+84-24) 3555 1669 Fax: (+84-24) 3555 1671
- ✓ Website : http: phaleplastics.com.vn
- ✓ Đại diện pháp luật : **Ông Mai Thanh Phương**
- ✓ Chức vụ : Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÁT TRIỂN

- **2008 - Thành lập**

  Vốn điều lệ là 100 tỷ đồng , hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác và sản xuất khoáng sản.

- **2009 - 2013 - Chuẩn bị**

  Được cấp phép và khai thác mỏ Thung Hung – Nghệ An. Thành lập Chi nhánh Nghệ An tại Mỏ Thung Hung để khai thác.

- **2014 - Đầu tư**

  Nhà máy sản xuất đá CaCO3 tại Quỳ Hợp Nghệ An, công suất Xưởng khai thác đá 100 tấn / giờ , Xưởng tuyển đá chíp với công suất 30 tấn/ giờ.

  Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa tại KCN MP Đình Vũ – Hải Phòng, bột đá siêu mịn công suất 108.000 tấn/ năm và 96.000 tấn phụ gia ngành nhựa/ năm.

- **2016 - Tăng tốc**

  Nhà máy sản xuất Filler Masterbatch đi vào hoạt động với 2 dây chuyền, công suất thiết kế 26.400 tấn / năm.

- **2017 - Niêm yết**

  Chính thức niêm yết 15 triệu cổ phiếu trên sàn Hose với mã chứng khoán PLP. Đầu tư khai thác thêm 02 dây chuyền sản xuất Filler Masterbatch nâng công suất lên 52.800 tấn /năm.

- **2018 - Mở rộng**

  Đầu tư và nâng cấp dây chuyền filler masterbatch lên 95.000 tấn/ năm. Hoàn tất việc mở rộng Nhà máy Nghệ An , đầu tư 02 dây chuyền sản xuất bột đá siêu mịn tráng phủ axit công suất 56.000 tấn/ năm.

- **2019 – Đột phá**

  Phát hành tăng vốn thành công từ 150 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng vốn điều lệ doanh nghiệp.

NGÀNH NGHỀ LĨNH VỰC KINH DOANH

- Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh
- Sản xuất sản phẩm từ plastic
- Sản xuất sợi nhân tạo
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hoá, vận chuyển hành khách bằng đường thuỷ, đường bộ bằng xe ô tô;
- Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị ngành khai khoáng, xây dựng, giao thông;
- San lấp, dọn dẹp tạo mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi, hạ tầng cơ sở;
- Tư vấn quản lý bất động sản.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao

TỔNG QUAN VỀ CÁC SẢN PHẨM CÔNG TY

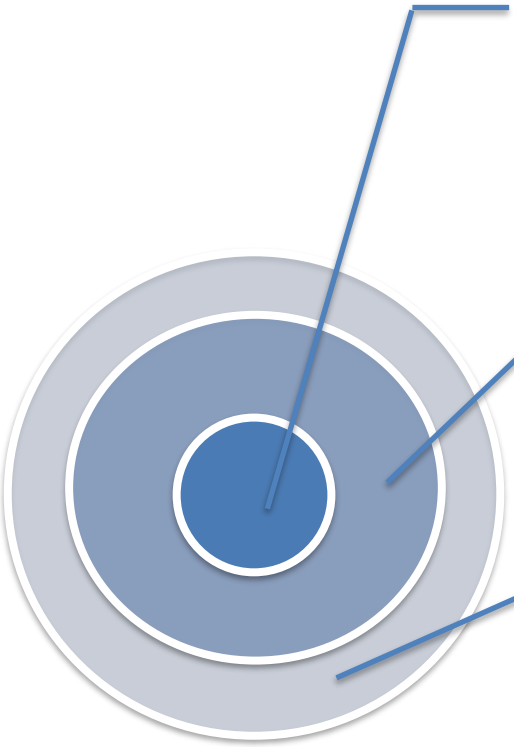

Nhóm 1 (trọng tâm): Sản phẩm có đầu tư hàm lượng công nghệ:

- Filler Masterbatch (đang sản xuất)
- Nhựa thành phẩm (đang nghiên cứu)
- Vật liệu xây dựng gốc nhựa đá: đá Marble, ván sàn gạch nhựa SPC, nhựa gỗ, giấy đá, ... (chuẩn bị tiến hành trong năm)

Nhóm 2: Sản phẩm sơ chế từ mỏ đá CaCO3:

- Đá CaCO3:
- Bột đá mịn

Nhóm 3: Sản phẩm từ những sản phẩm thải loại từ các thành phẩm nhóm 1 và 2

SƠ ĐỒ BỘ MÁY TỔ CHỨC

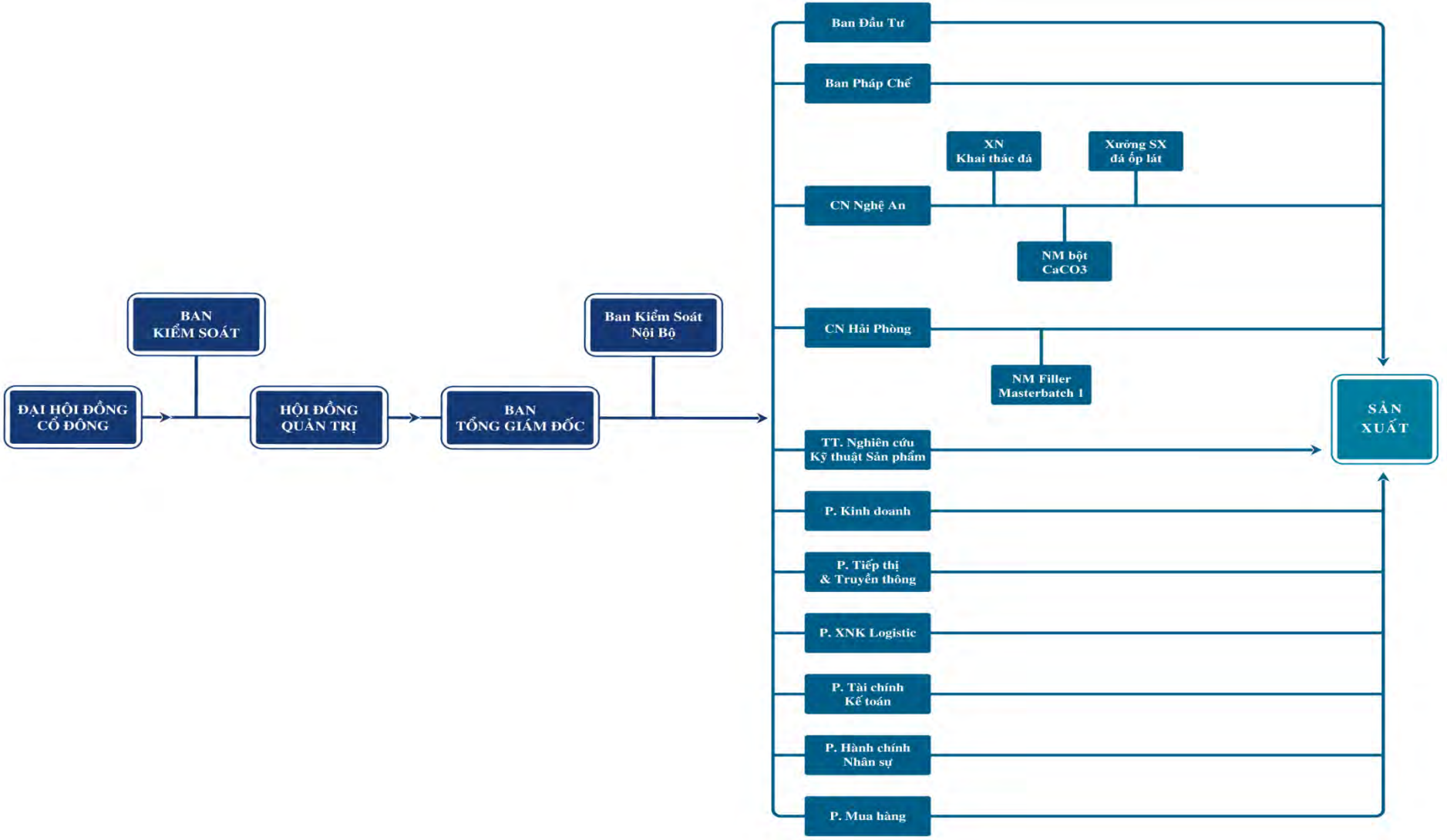

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BAN TGĐ

❖ **Danh sách Thành viên Hội đồng quản trị**

1. Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

+ **Ngày bổ nhiệm:** 02/2014

+ **Học vấn :** Kỹ sư ngành Địa chất ; Cử nhân Kinh tế

+ **Kinh nghiệm:** 26 năm kinh nghiệm quản trị sản xuất, khai thác khoáng sản và đầu tư

+ **Sở hữu :** 6.150.000 cổ phiếu PLP (24.6 %)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Thành viên HĐQT – CTCP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang (LGL)
- Thành viên HĐQT – Công ty CP Cảng Mipec
- Phó chủ tịch HĐQT– Công ty Cổ phần Tổng công ty công trình đường sắt (RCC)
- Chủ tịch HĐQT – Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm
- Thành viên HĐQT – Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long

2. Ông Nguyễn Hồ Hưng - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2017

+ **Học vấn:** Cử nhân kinh tế

+ **Kinh nghiệm:** 25 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, quản trị và đầu tư

+ **Sở hữu :** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Chủ tịch HĐTV - Công ty TNHH khai thác và chế biến khoáng sản Barit Cao Bằng
- Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Phát

3. Ông Vũ Đức Tiến - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 06/2018

+ **Học vấn:** Cử nhân Kế toán Ngân hàng

+ **Kinh nghiệm:** 23 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, chứng khoán, quản trị và đầu tư

+ **Sở hữu:** 1.505.900 cổ phiếu PLP (6.02%) – Đại diện CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội

+ **Kiêm nhiệm**

  - Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc - CTCP Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội
  - Thành viên HĐQT - Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội
  - Thành viên HĐQT - CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa
  - Thành viên HĐQT - CTCP Đầu tư và Dịch vụ hạ tầng xăng dầu

4. Ông Lê Thạc Tuấn - Thành viên HĐQT

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2017

+ **Học vấn:** Kỹ sư xây dựng mỏ ; Cử nhân kinh tế

+ **Kinh nghiệm :** 26 năm kinh nghiệm quản trị doanh nghiệp sản xuất, khai thác khoáng sản

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

  - Giám đốc - Công ty cổ phần Điện gia dụng Nagakawa

❖ **Danh sách Thành viên Ban Kiểm Soát**

1. Ông Đinh Đức Tuấn – Trưởng Ban kiểm soát

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2018

+ **Học vấn:** Kỹ sư Xây dựng mỏ ; Cử nhân tài chính – ngân hàng; Cử nhân kinh tế đối ngoại

+ **Kinh nghiệm:** 26 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, quản trị và đầu tư

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm** : không

2. **Bà Vũ Ngọc Thúy - Thành viên Ban kiểm soát**

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/2017

+ **Học vấn:** Cử nhân kế toán

+ **Kinh nghiệm:** 6 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, kiểm toán

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Kiểm toán viên - Công ty TNHH Mazars Việt Nam, Hà Nội

3. Bà Mai Thị Thanh Hoa - Thành viên Ban kiểm soát

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2018

+ **Học vấn:** Cử nhân ngành Thương mại- Ngoại thương

+ **Kinh nghiệm:** 15 năm kinh nghiệm quản trị kinh doanh

+ **Sở hữu:** 0 cổ phiếu PLP (0%)

+ **Kiêm nhiệm:** không

❖ **Danh sách Thành viên Ban Tổng Giám Đốc**

1. Ông Mai Thanh Phương – Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

Xem trong phần thông tin liên quan đến thành viên HĐQT

2. Bà Trần Hải Yến –Phó Tổng Giám đốc

+ **Sinh năm :** 1980

+ **Ngày bổ nhiệm:** 06/2017

+ **Học vấn:** Cử nhân quản trị kinh doanh

+ **Kinh nghiệm:** 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị kinh doanh

+ **Sở hữu :** 111.100 cổ phiếu PLP (0.44%)

+ **Kiêm nhiệm:** không

3. Ông Cao Văn Thái - Phó Tổng Giám đốc

+ **Sinh năm :** 1981

+ **Ngày bổ nhiệm:** 04/ 2018

+ **Học vấn:** Cử nhân Tiếng Trung

+ **Kinh nghiệm:** 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất

+ **Sở hữu:** 11.000 cổ phiếu PLP (0.044%)

+ **Kiêm nhiệm:**

- Giám đốc CN Hà Nội – Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê

4. Ông Phạm Xuân Trí – Kế toán trưởng

+ **Sinh năm :** 1990

+ **Ngày bổ nhiệm**: 09/2019

+ **Học vấn:** Cử nhân kinh tế

+ **Kinh nghiệm:** 5 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán

+ **Sở hữu:** 1.001.380 cổ phiếu PLP (4 %)

+ **Kiêm nhiệm:** không

ĐỊNH HƯỚNG VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN

❖ Trung hạn

➢ *Tiếp tục mở rộng thị phần*

Năm 2019, Công ty đã hoàn thiện các thủ tục mua thêm 3,4 ha đất để xây dựng thêm nhà máy tại mỏ đá Nghệ An cũng như thành lập Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh nhằm nâng cao năng lực sản xuất, đồng thời khẳng định tham vọng muốn thống lĩnh thị trường Miền Nam. Giai đoạn tiếp theo, Công ty sẽ đẩy mạnh phân phối sản phẩm cho thị trường Miền Nam cũng như tiến tới xuất khẩu sang các thị trường mạnh trong khu vực như Thái Lan, Indonesia.

➢ *Ổn định chất lượng*

Chất lượng luôn là yếu tố hàng đầu tạo nên thương hiệu cho một doanh nghiệp. Vì vậy, Nhựa Pha Lê luôn chú trọng việc ổn định chất lượng song song với mở rộng sản xuất. Mục tiêu từ 3-5 năm tới giảm tỷ lệ hàng lỗi xuống dưới 0,7%.

➢ *Khai thác những cơ hội đầu tư mới*

Để đảm bảo tốc độ tăng trưởng, bên cạnh việc mở rộng sản xuất, Nhựa Pha Lê cũng không ngừng kiếm cơ hội đầu tư để tiến đến những nấc thang cao hơn trong chuỗi giá trị. Năm 2019 Công ty đã thành lập liên doanh Hoàng Gia Pha Lê để sản xuất sản phẩm ván sàn gạch nhựa SPC, sử dụng bột đá từ mỏ đá Nghệ An. Bên cạnh đó, Công ty cũng đầu tư sở hữu tỷ lệ cổ phần lớn tại các dự án bất động sản tại thành phố Hạ Long để đón đầu thị trường đầu ra cho sản phẩm từ dự án SPC. Trong 3-5 năm tới, Nhựa Pha Lê đặt mục tiêu tiếp tục đầu tư chiến lược vào các nhà máy sản xuất các sản phẩm ứng dụng công nghệ nhựa sử dụng bột đá tại Nghệ An cũng như Filler Masterbatch để đảm bảo đầu ra đồng thời thử nghiệm sản phẩm mới

➢ ***Tận dụng triệt để nguồn nguyên liệu mỏ đá CaCO3***

Với việc thành lập liên doanh sản xuất SPC, tính đến cuối năm 2019 gần như tất cả các sản phẩm tạo ra từ mỏ đá Nghệ An đều có thể được tận dụng. Đây là bước thay đổi hoàn toàn mới so với trước đây Công ty chỉ sử dụng được nguồn đá A cho sản phẩm Filler Masterbatch. Giai đoạn 3-5 năm tới, Công ty sẽ gia tăng tỷ trọng đầu tư tại các dây chuyền sản xuất tại các nhà máy nhằm tăng quy mô, đồng thời tận dụng triệt để và hiệu quả toàn bộ nguyên liệu khai thác được từ mỏ đá CaCO3, qua đó không những giảm chi phí đổ thải mà còn tạo ra doanh thu, đồng thời đảm bảo mục tiêu sản xuất thân thiện với môi trường.

❖ **Dài hạn:**

➢ ***Lọt top 10 doanh nghiệp sản xuất hạt nhựa lớn nhất thế giới***

Với việc mục tiêu ngắn hạn lọt Top 10 doanh nghiệp sản xuất hạt Filler Masterbatch lớn nhất Việt Nam đã đạt được, Nhựa Pha Lê tiếp tục hướng tới mục tiêu lọt Top 10 doanh nghiệp sản xuất Filler Masterbatch lớn nhất thế giới. HĐQT Công ty đánh giá đây là mục tiêu hoàn toàn có thể đạt được với những lợi thế về con người, về logistics về nguồn tài nguyên hiện có của Công ty.

➢ ***Xây dựng thương hiệu Nhựa kỹ thuật hàng đầu Việt Nam***

Với niềm tự hào là một doanh nghiệp Việt Nam, Nhựa Pha Lê đặt mục tiêu trở thành doanh nghiệp tiên phong, dẫn đầu trong việc ứng dụng công nghệ cao vào quá trình sản xuất sản phẩm tinh chế từ đá CaCO3. Từ đó, Công ty kỳ vọng có thể gia tăng giá trị thặng dư trong từng sản phẩm, mang lại lợi ích cho cổ đông và trên hết là góp phần xóa bỏ định kiến về các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực khoáng sản, vốn bị đánh giá là chỉ biết khai thác và bán các sản phẩm thô, chưa hoặc ít trải qua quá trình chế biến phức tạp.

PHẦN II
MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

TỔNG QUAN NGÀNH NHỰA THẾ GIỚI

Ngay từ khi bắt đầu, nguyên vật liệu nhựa ra đời như một giải pháp thay thế nguồn tài nguyên khan hiếm và không bền vững như rùa, ngà hoặc xương động vật. Kể từ đó, nhựa đã định hình một thế giới- nơi mang lại sự an toàn, vệ sinh, thoải mái và an sinh cho xã hội của chúng ta. Ngày nay, nhựa có mặt trong vô số các sản phẩm công nghiệp , hàng tiêu dùng và nhựa công nghệ dụng giúp chúng ta tiết kiệm năng lượng, khí thải CO2, nước và thậm chí cả trong ngành thực phẩm.

Nhựa góp phần vào: Sức khỏe & an toàn, giảm thiểu sự thay đổi khí hậu

Tuy nhiên, để tận dụng tối đa nguồn nguyên liệu tuyệt vời này, những thách thức liên quan đến tuổi thọ của một sản phẩm - và đặc biệt là bao bì nhựa - vẫn cần được giải quyết. Cam kết tự nguyện "Nhựa 2030" của Plastic Europe dự kiến sẽ đưa ngành công nghiệp này đến cấp độ tiếp theo bằng cách thiết lập các mục tiêu và sáng kiến đầy tham vọng để ngăn chặn rò rỉ nhựa vào môi trường; tăng tái sử dụng và tái chế chất thải bao bì nhựa và góp phần mang lại những lợi ích về hiệu quả tài nguyên.

Vật liệu nhựa so sánh với các loại nguyên liệu khác

So với các loại nguyên liệu truyền thống như kim loại, gỗ, thủy tinh, da, … vật liệu nhựa có một số tính chất ưu việt hơn như sau:

- ✓ Khả năng chống ăn mòn, chống thấm: so với các loại nguyên liệu truyền thống như kim loại hay gỗ thì khả năng chống bị ăn mòn do tác động của oxy hóa hay khả năng chống thấm nước của vật liệu nhựa là tốt hơn.
- ✓ Dễ tạo hình và sản xuất: với nhiệt độ nóng chảy thấp hơn kim loại hay thủy tinh, vật liệu nhựa giúp công việc tạo hình và chế tác sản phẩm trở nên dễ dàng hơn cũng như tiết giảm được chi phí sản xuất.

- ✓ Khả năng tái sinh và tính đa dạng lớn: ngoài khả năng tái sinh tốt, nguyên liệu nhựa còn có tính đa dạng hơn so với các loại nguyên vật liệu truyền thống.

Phân loại vật liệu nhựa

- ✓ **Nhựa nhiệt dẻo:** là loại vật liệu nhựa khi nung nóng đến nhiệt độ nóng chảy sẽ biến đổi về hình dạng vật lý và giữ lại hình dạng đó khi giảm nhiệt độ. Quá trình này có thể áp dụng nhiều lần khiến cho nhựa nhiệt là vật loại có khả năng tái sinh rất cao. Một số loại nhựa nhiệt dẻo phổ biến đó là PE và các dẫn xuất (HDPE, LDPE, LDPE, LLDPE) , PP, PVC, PS ….. Vì đặc tính linh hoạt , chi phí sản xuất rẻ hơn nhựa nhiệt rắn nên nhiệt dẻo chiếm khoảng 75 % cơ cấu tiêu thụ toàn cầu
- ✓ **Nhựa nhiệt rắn :** là loại vật liệu nhựa khu nung nóng đến nhiệt độ nhất định sẽ biến đổi cả về hình dạng vật lý lẫn tính chất hóa học tạo ra cấu trục không gian ba chiều và không thể nóng chảy lại được nữa , do đó nhựa nhiệt cứng không có khả năng tái sinh. Một số loại nhựa nhiệt rắn phổ biến là Epoxy, vinyle, melamine

Cung cầu ngành nhựa thế giới

Theo **Plastics Europe** - tổ chức đại diện cho các nhà sản xuất nhựa tại Châu Âu, tổng sản lượng cung ứng của năm 2018 và 2019 không có sự biến chuyển quá lớn với tổng sản lượng cung ứng toàn cầu là 359

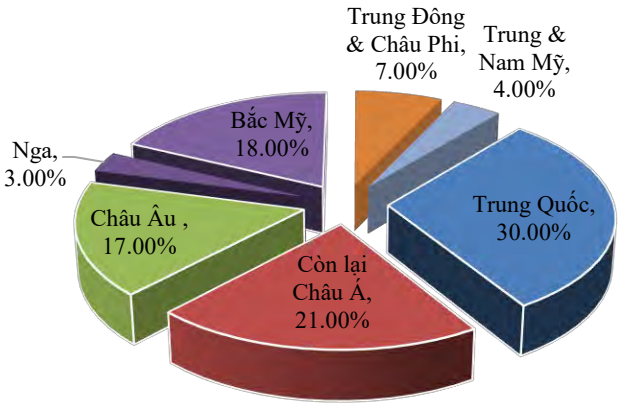

triệu tấn nhựa nguyên liệu nhựa / năm.

Năm 2018, Trung Quốc chiếm 1/3 sản lượng, Châu Á (các quốc gia còn lại) chiếm 21%, Khu vực Bắc Mỹ 18%, Châu Âu 17%, Nga 3%, Trung Đông & Châu Phi 7% còn lại Nam Mỹ chỉ chiếm 4%.

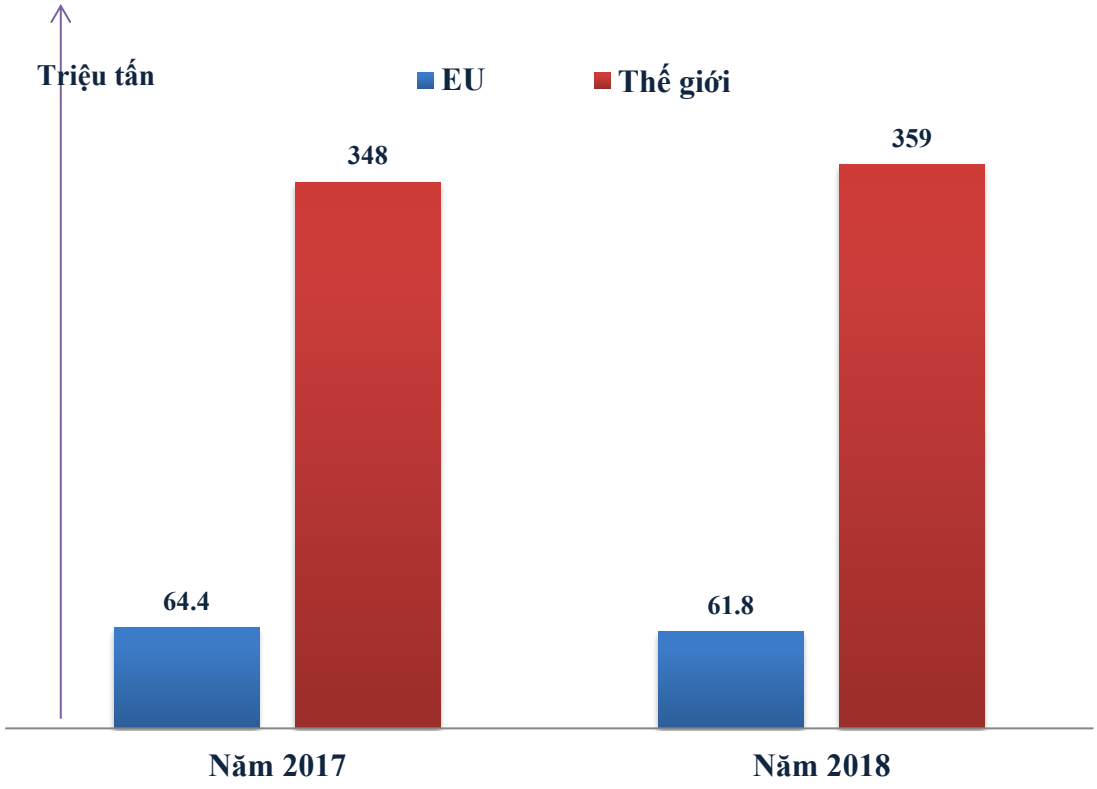

Giá trị thương mại ngành sản xuất nhựa của Châu âu giai đoạn 2014 - 2018

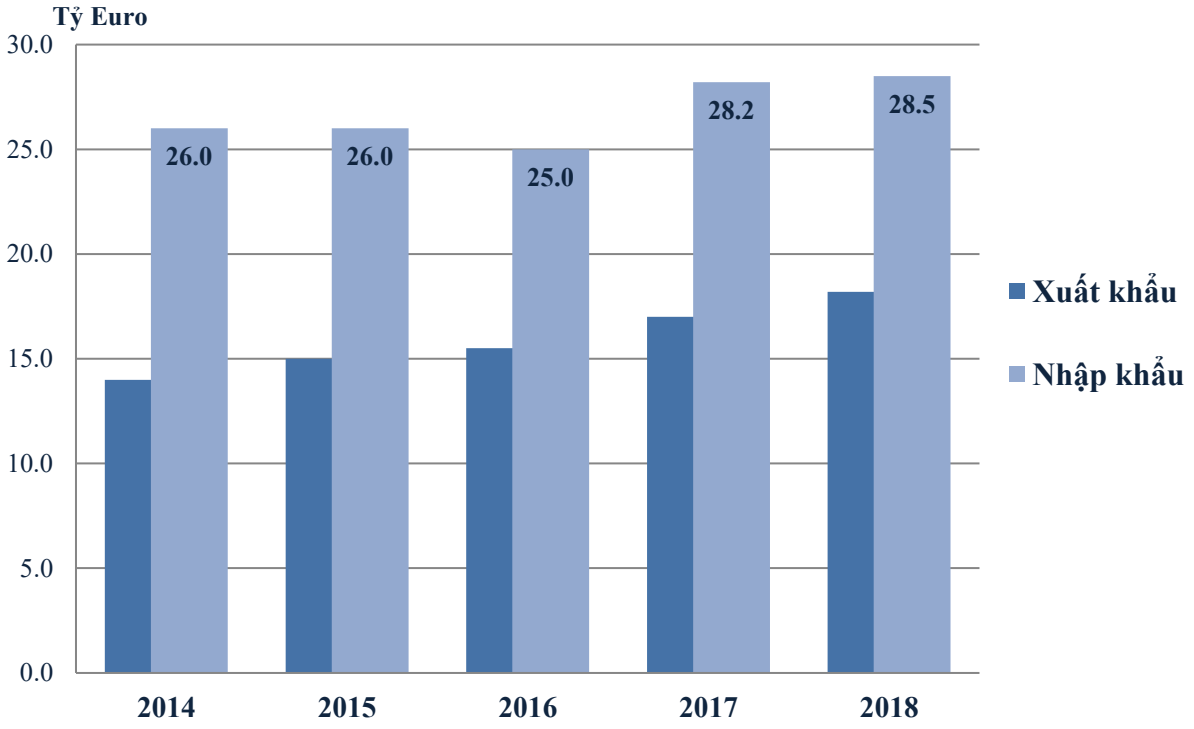

Nguồn: Technavio

Giá trị thương mại ngành gia công nhựa của Châu âu giai đoạn 2014 – 2018

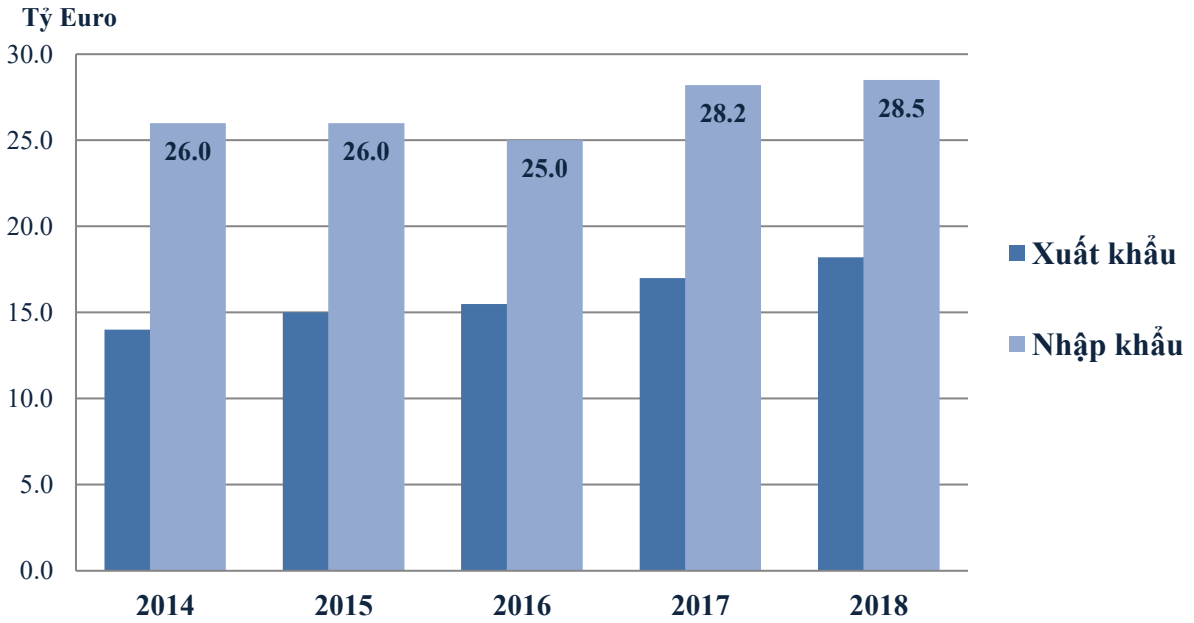

Nguồn: Technavio

Thị phần các đối tác thương mại hàng đầu của Châu Âu trong việc Xuất khẩu nhựa năm 2018

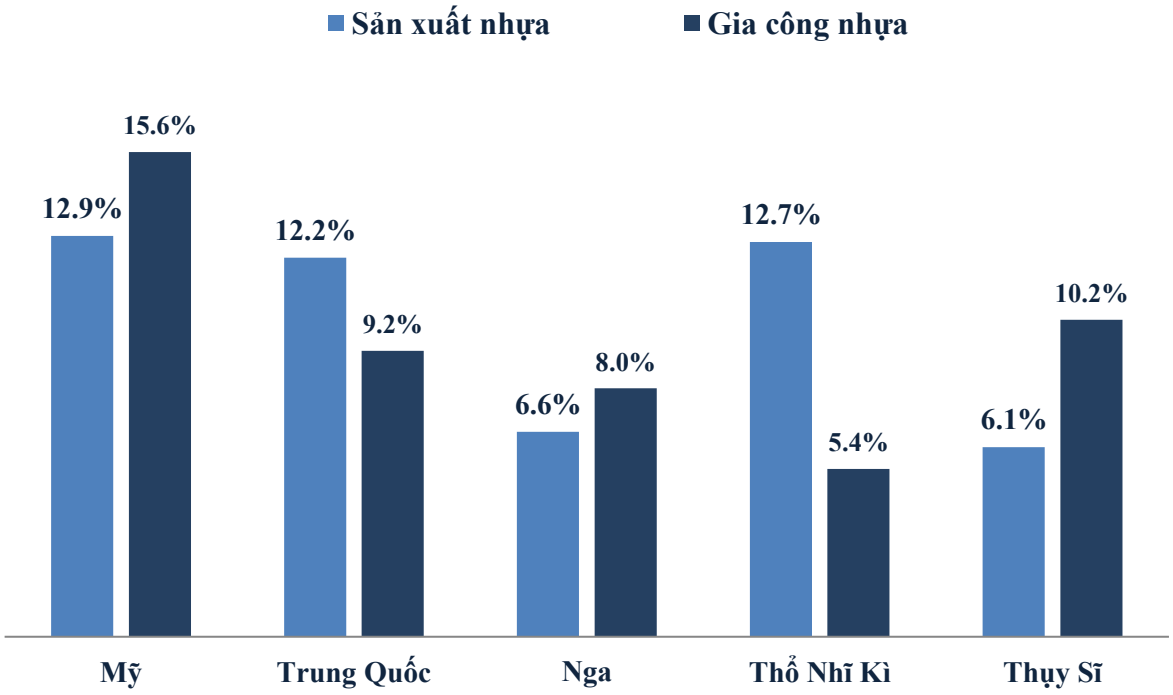

Thị phần các đối tác thương mại hàng đầu của Châu Âu trong việc Nhập khẩu nhựa năm 2018

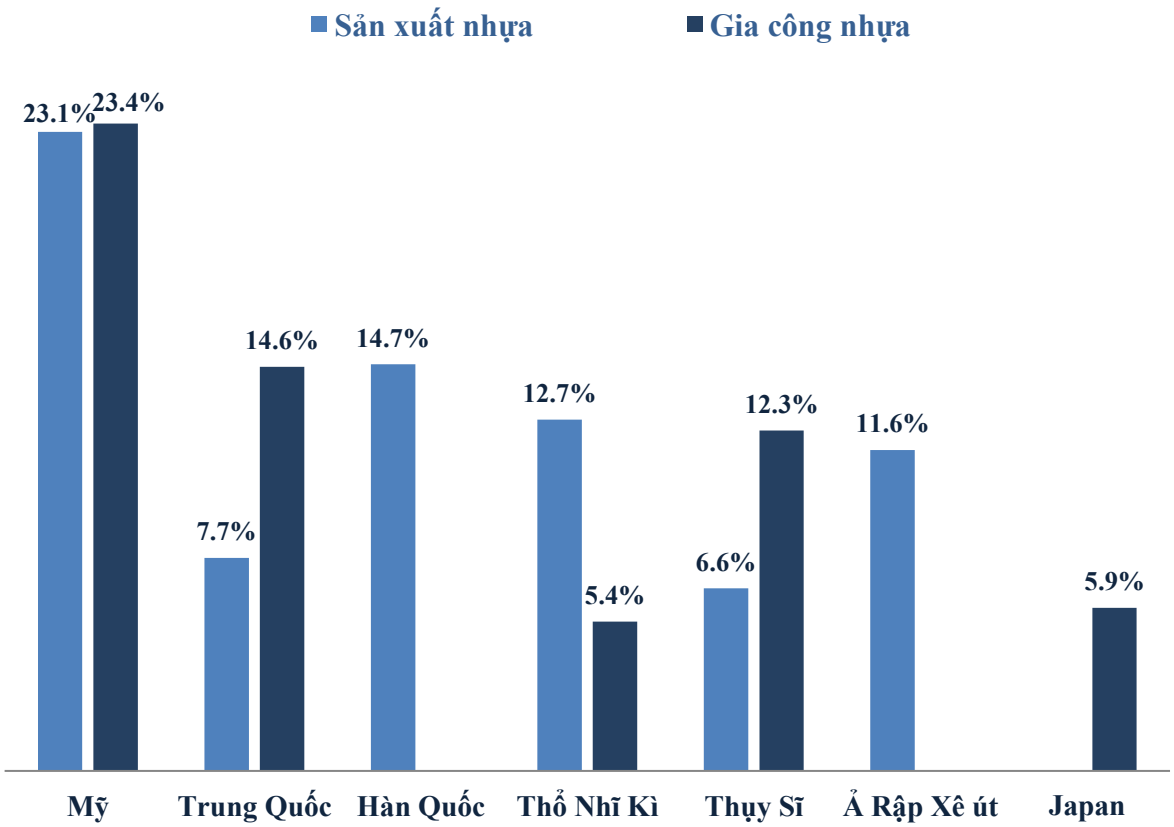

Trung Quốc là nước sản xuất nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới nhưng cũng đứng đầu thế giới về nhập khẩu nguyên liệu nhựa. Theo Euromap ước tính, lượng nguyên liệu nhựa sản xuất của Trung Quốc đáp ứng 80% nhu cầu nguyên liệu của ngành sản xuất trong nước, còn lại 20% như cầu còn lại phải phụ thuộc vào nhập khẩu.

Mỹ và Ả rập xê út là hai quốc gia có trữ lượng cũng như sản lượng khí thiên nhiên khai thác hàng năm lớn nhất thế giới. Lợi thế về nguồn khí thiên nhiên khiến cho Mỹ và Ả rập xê út là hai khu vực có lợi thế về chi phí sản xuất và xuất khẩu nguyên liệu nhựa trên thị trường thế giới, đặc biệt là PE.

Nhu cầu nguyên liệu nhựa của thế giới được dự báo sẽ tăng trưởng chậm. Theo dự báo của Nexant, nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa toàn thế giới chỉ tăng trưởng bình quân 3,8% / năm giai đoạn 2017 – 2025. Nguyên nhân do ngành nhựa thế giới đã ở trong giai đoạn bão hòa khi sản lượng nhựa sản xuất toàn cầu chỉ tăng trưởng với tốc độ trung bình ở mức 4% trong vòng 20 năm qua.

Trung Quốc và Châu Á là động lực tăng trưởng chính của ngành nhựa thế giới. Tốc độ tăng trưởng nhu cầu nguyên liệu nhựa của Trung Quốc và phần còn lại của Châu Á được dự báo lần lượt ở mức 4,95% và 4,57% cao hơn so với mức trung bình của thế giới. Nguyên nhân do, Châu Á là các khu vực có tăng trưởng kinh tế ở mức cao và mức tiêu thụ nguyên liệu nhựa bình quân đầu người vẫn còn thấp so với trung bình thế giới.

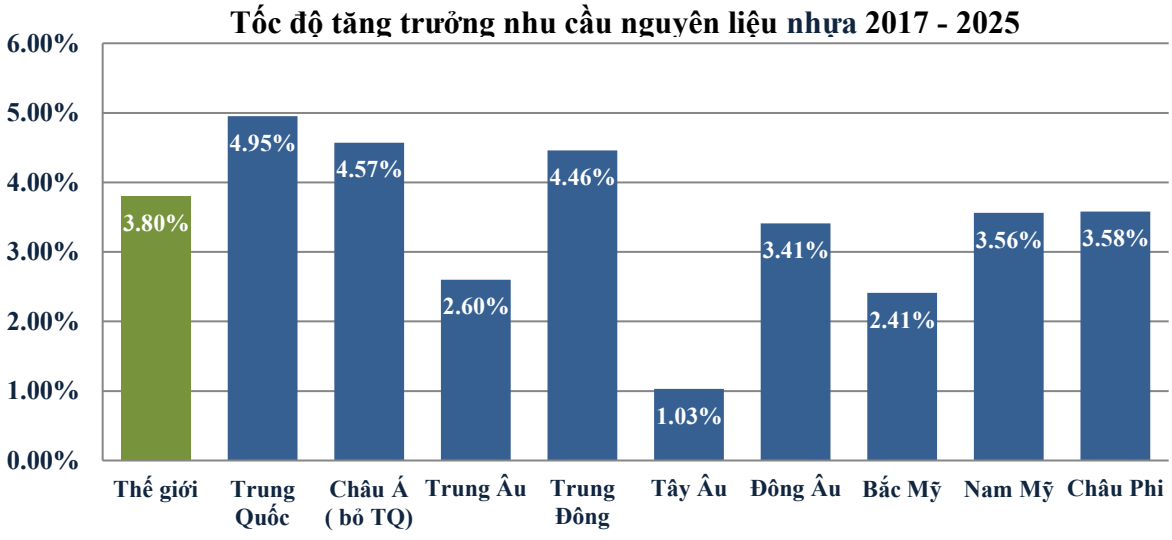

Nguồn: Nexant

Cung cầu các loại nguyên vật liệu nhự trên thế giới

Các loại nguyên vật liệu nhựa trên thế giới vô cùng phong phú và đa dạng về chủng loại.

- Nguyên liệu nhựa **PE, PP và PET** đều được sử dụng chủ yếu trong lĩnh vực nhựa bao bì và nhựa dân dụng. Đây là hai lĩnh vực có nhu cầu đầu sản phẩm đầu ra khá tương đồng với nhau và cùng phụ thuộc chủ yếu vào quy mô dân số, thu nhập cũng như chi tiêu hộ gia đình của các khu vực. Vì thế, nhu cầu tiêu thụ các loại nguyên liệu nhựa này cũng phụ thuộc vào quy mô **dân số, thu nhập và chi tiêu** của từng khu vực

- Nguyên liệu **PVC** là một trong những loại nguyên liệu được sản xuất và tiêu thụ nhiều nhất trên thế giới. PVC được ứng dụng chủ yếu trong lĩnh vực nhựa xây dựng, cả xây dựng dân dụng cũng như xây dựng hạ tầng. Chính vì như vậy, nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu PVC sẽ phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu và tăng trưởng xây dựng của từng khu vực.

Nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa thế giới được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng, dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình 3%/năm giai đoạn 2018 – 2022. Trong đó, PET là nguyên liệu có tốc độ tăng trưởng nhu cầu cao nhất với 3,4% còn nhu cầu PE và PP sẽ tăng trưởng trung bình năm lần lượt là 2,9% và 3%.

Dự báo cung cầu thế giới 2022 *(nguồn Nexant)*

ĐVT: Triệu tấn

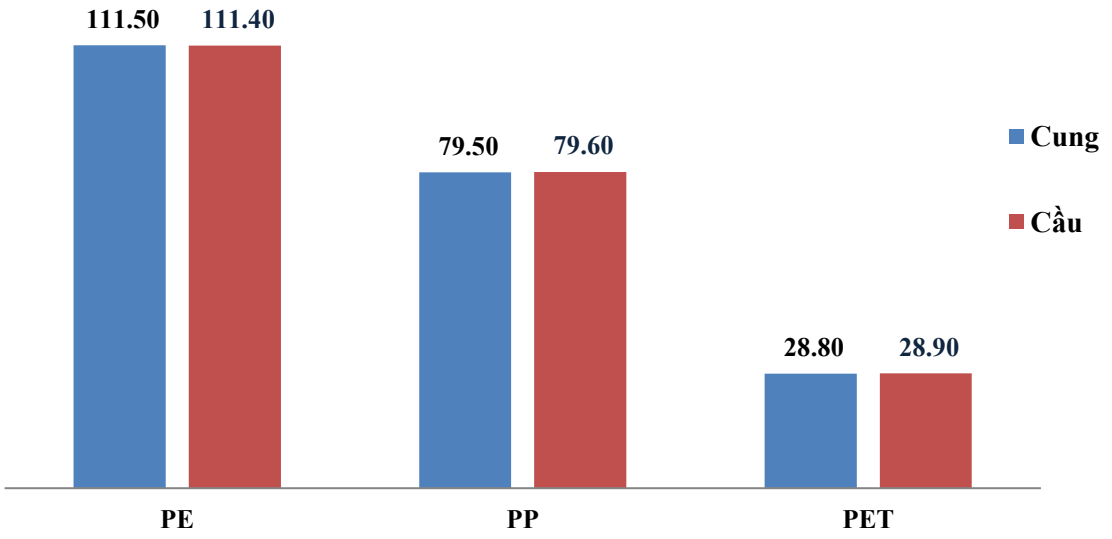

Cung cầu nguyên liệu nhựa thế giới được dự báo sẽ duy trì ở mức cân bằng giai đoạn 2018 – 2022. Năm 2018, sản lượng PE tiêu thụ toàn cầu ước đạt 99,1 triệu tấn, chênh lệch chỉ 0,3 triệu tấn so với sản lượng sản xuất. Theo dự báo từ Nexant Chemical, thị trường nguyên liệu nhựa sẽ tiếp tục duy trì mức cân bằng từ nay đến năm 2022.

Châu Á và Trung Quốc là hai khu vực có tăng trưởng nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa lớn nhất thế giới.

- Nhu cầu tiêu thụ PE của Châu Á và đặc biệt là Trung Quốc sẽ tăng trưởng lần lượt khoảng 10% và 17,8% giai đoạn 2018 – 2022. Nguyên nhân do châu Á là khu vực có quy mô dân số lớn nhất trên thế giới, cùng với đó là tăng trưởng kinh tế nhanh hơn các khu vực khác khiến cho nhu cầu chi tiêu của người dân tăng , tuy nhiên điều kiện cơ sở hạ tầng còn thấp so với các khu vực phát triển như Bắc Mỹ hay Châu Âu do vậy nhu cầu xây dựng cũng như tiềm năng tăng trưởng xây dựng rất lớn. Năm 2018 ước đạt 27 triệu tấn PVC, trong đó đứng đầu là Trung Quốc với 18 triệu tấn tương đương với 66% nhu cầu tiêu thụ toàn khu vực.

- Không chỉ là khu vực tiêu thụ PVC nhiều nhất thế giới, tăng trưởng nhu cầu của khu vực châu Á cũng đứng đầu thế giới với tăng trưởng giai đoạn 2018 – 2022 ước đạt 18,5% so với Bắc Mỹ (16,7%), châu Âu (14,3%).

Châu Á là khu vực cung cấp nguyên liệu nhựa PET cho khu vực châu Âu và Nam Mỹ. Nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu PET của khu vực châu Âu năm 2018 là 5 triệu tấn trong khi sản lượng sản xuất chỉ ở mức 4 triệu tấn, đáp ứng 80% nhu cầu. Sản lượng PET sản xuất tại khu vực Nam Mỹ cũng chỉ đáp ứng được 50% nhu cầu tiêu thụ của khu vực. Phần sản lượng thiếu hụt tại hai khu vực châu Âu và Nam Mỹ được cung cấp bởi châu Á và đặc biệt là Trung Quốc – quốc gia xuất khẩu nguyên liệu PET lớn nhất thế giới nhờ lợi thế về chi phí sản xuất đi từ nguyên liệu than đá (chi phí sản xuất PET từ than đá rẻ hơn khoảng 30% so với đi từ dầu mỏ).

Cung cầu PP tại các khu vực tương đối cân bằng và được kỳ vọng sẽ tiếp tục ổn định trong giai đoạn 2018 – 2022. Nguyên liệu nhựa PP được sản xuất chủ yếu từ dầu thô nên chi phí sản xuất giữa các khu vực không có quá nhiều khác biệt

nên cung cầu PP tại các khu vực khác tương đối cân bằng.

Dự báo nguồn cung nguyên liệu nhựa 2018-2022

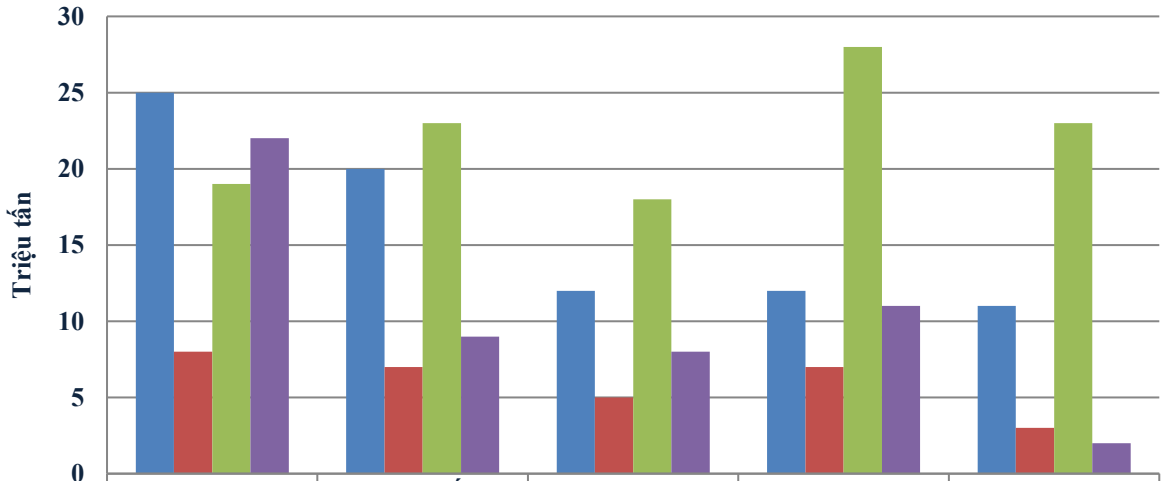

	Trung Quốc	Châu Á (bỏ TQ)	Châu Âu	Châu Mỹ	Trung Đông + Châu Phi
PP	25	20	12	12	11
PET	8	7	5	7	3
PE	19	23	18	28	23
PVC	22	9	8	11	2

Nguồn : Nexant, Bloomberg

Dự báo nhu cầu nguyên liệu nhựa 2018-2022

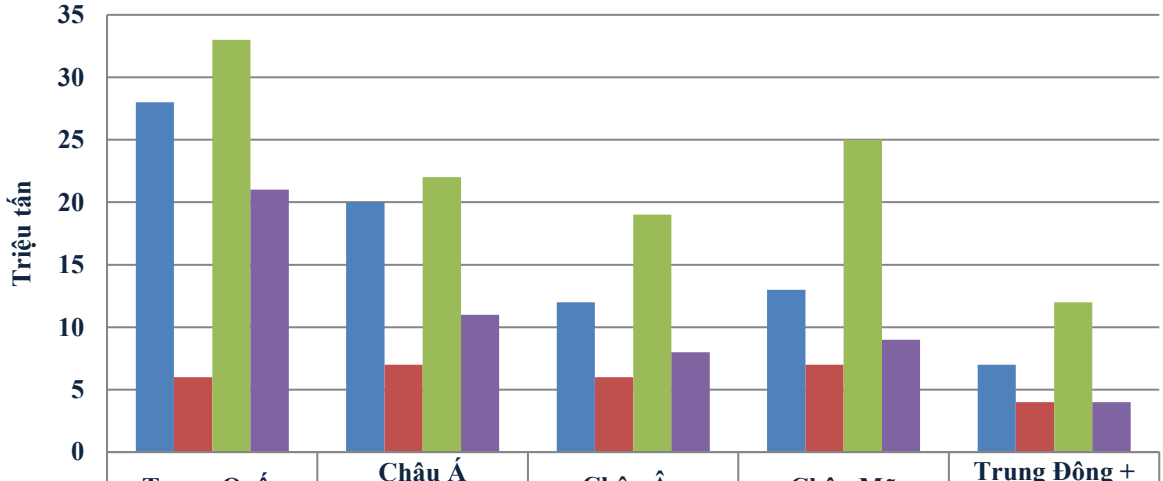

	Trung Quốc	Châu Á (bỏ TQ)	Châu Âu	Châu Mỹ	Trung Đông + Châu Phi
PP	28	20	12	13	7
PET	6	7	6	7	4
PE	33	22	19	25	12
PVC	21	11	8	9	4

Nguồn : Nexant, Bloomberg

NGÀNH NHỰA VIỆT NAM

Ngành nhựa Việt Nam là một trong các ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng tương đối nhanh so với nền kinh tế nói chung. Trong giai đoạn từ 2012 đến 2017, ngành nhựa Việt Nam tăng trưởng trung bình 11,6%.

Nhu cầu nguyên liệu nhựa của Việt Nam được dự báo sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình 6,6% / năm trong giai đoạn 2017 – 2022, tuy nhiên chỉ số tiêu thụ nguyên liệu nhựa bình quân đầu người của Việt Nam vẫn còn tương đối thấp so với các nước trong khu vực như Thái Lan, Trung Quốc.

Tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người cùng với đó là tăng trưởng xây dựng dân dụng cũng như xây dựng hạ tầng là động lực tăng trưởng nhu cầu nguyên liệu nhựa của ngành nhựa Việt Nam. Theo dự báo của S&P Global Platts, nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam được dự báo ở mức 8,1 triệu tấn vào năm 2022.

Cung nguyên liệu nhựa được cải thiện rõ rệt trong năm 2018 và được kỳ vọng sẽ phát triển mạnh trong giai đoạn 2020 – 2021. Công suất sản xuất nguyên liệu nhựa của Việt Nam trong năm 2017 là 771 nghìn tấn/năm thì đến năm 2018 đã tăng lên 1,1 triệu/năm sau khi nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn đi vào hoạt động. Nhà máy Nghi Sơn cung cấp thêm khoảng 370 nghìn tấn PP/năm vào công suất sản xuất nguyên liệu nhựa của Việt Nam năm 2018.

Nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam vẫn phụ thuộc chủ yếu vào nguyên liệu nhập khẩu. Trong giai đoạn 2018 – 2021, các dự án hóa dầu sẽ đi vào hoạt động sẽ giúp cải thiện rõ rệt năng lực sản xuất nguyên liệu nhựa nguyên sinh của Việt Nam. Tuy nhiên với quy mô của ngành nhựa việt hiện nay và tốc độ tăng trưởng nhu cầu nguyên liệu thì vẫn chưa đủ.

Trong cơ cấu nguyên liệu nhựa nhập khẩu của Việt Nam, PE là nguyên liệu được nhập khẩu nhiều nhất. Theo báo cáo thống kê, sản lượng PE nhập khẩu năm 2017 ước đạt 1,5 triệu tấn với giá trị khoảng 1,9 tỷ USD chiếm lần lượt 31% và 26% trong cơ cấu nguyên liệu nhập khẩu theo khối lượng và giá trị của ngành nhựa.

PP cũng là một loại nguyên liệu phụ thuộc lớn vào nhập khẩu, mặc dù Việt Nam đã sản xuất được nguyên liệu PP với công suất thiết kế năm khoảng 150 nghìn tấn. Lượng PP nhập khẩu năm 2017 là 1,2 triệu tấn tương đương 1,4 tỷ USD chiếm lần

lượt 25% và 20% trong cơ cấu nguyên liệu nhập khẩu theo khối lượng và theo giá trị.

Nguyên liệu nhựa của Việt Nam chủ yếu được nhập khẩu từ các nước trong khu vực Đông Á như Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản để hạn chế chi phí vận chuyển. Tuy nhiên Ả rập xê út cũng chiếm tỷ trọng lớn do Ả rập xê út có lợi thế về chi phí sản xuất PE là khu vực cung cấp phần lớn lượng PE – nguyên liệu nhựa chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam

Cung cầu nguyên liệu nhựa Việt Nam 2017 -

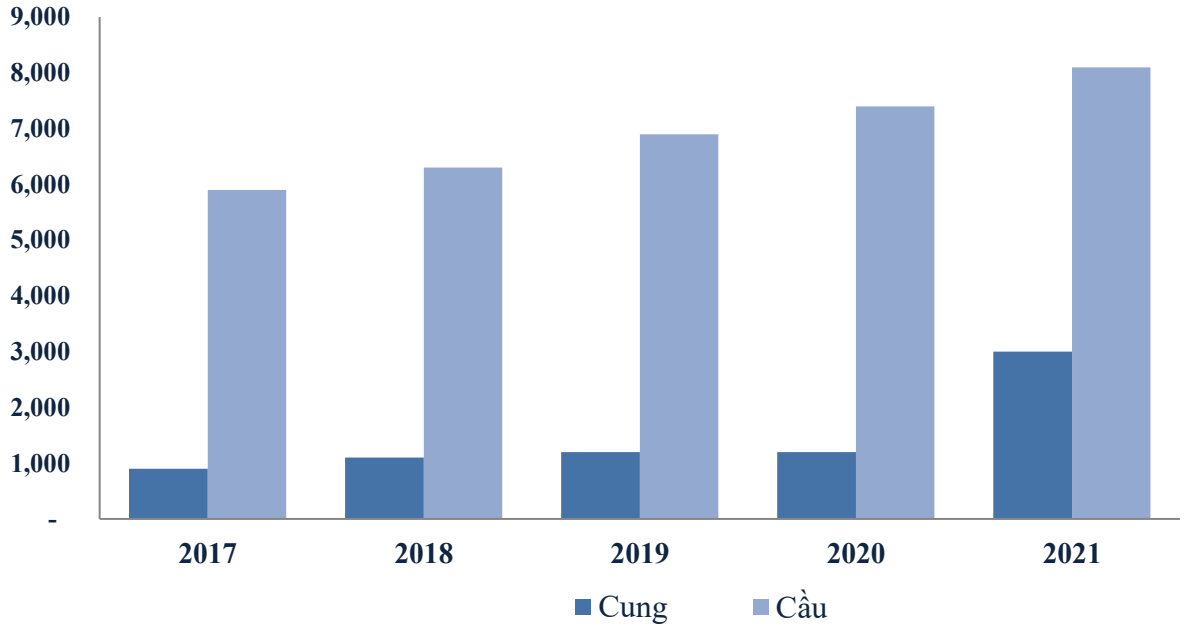

Nguồn : S&P Globla Platts

Các sản phẩm đầu ra của ngành nhựa Việt Nam được ứng dụng trong rất nhiều các lĩnh vực khác nhau từ tiêu dùng, thương mại cho đến xây dựng, lắp ráp và được phân chia làm bốn mảng chính : nhựa bao bì, nhựa dân dụng, nhựa xây dựng và nhựa kỹ thuật

Mảng nhựa bao bì chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu giá trị của ngành. Mảng nhựa bao bì cũng là mảng có số doanh nghiệp hoạt động nhiều nhất và tiêu thụ nguyên liệu nhiều nhất trong ngành nhựa Việt Nam.

Cơ cấu giá trị ngành nhựa (2017)

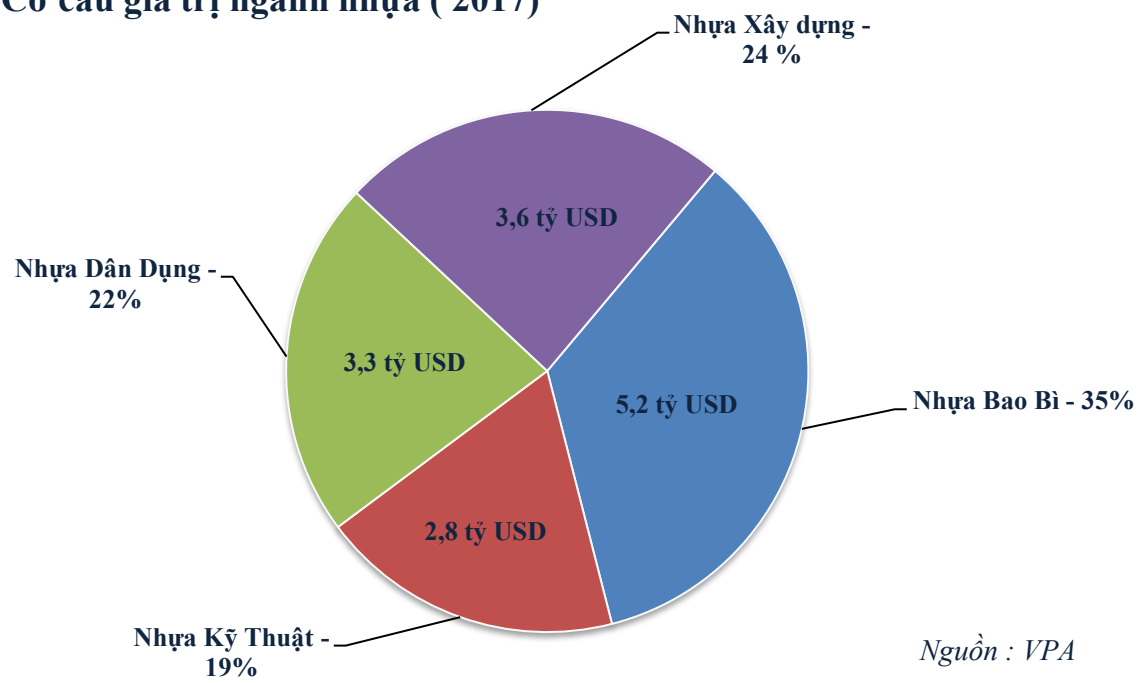

Nguồn : VPA

Xu hướng chuyển dịch từ mảng nhựa bao bì và nhựa dân dụng sang mảng nhựa kỹ thuật và nhựa xây dựng

Cơ cấu giá trị ngành

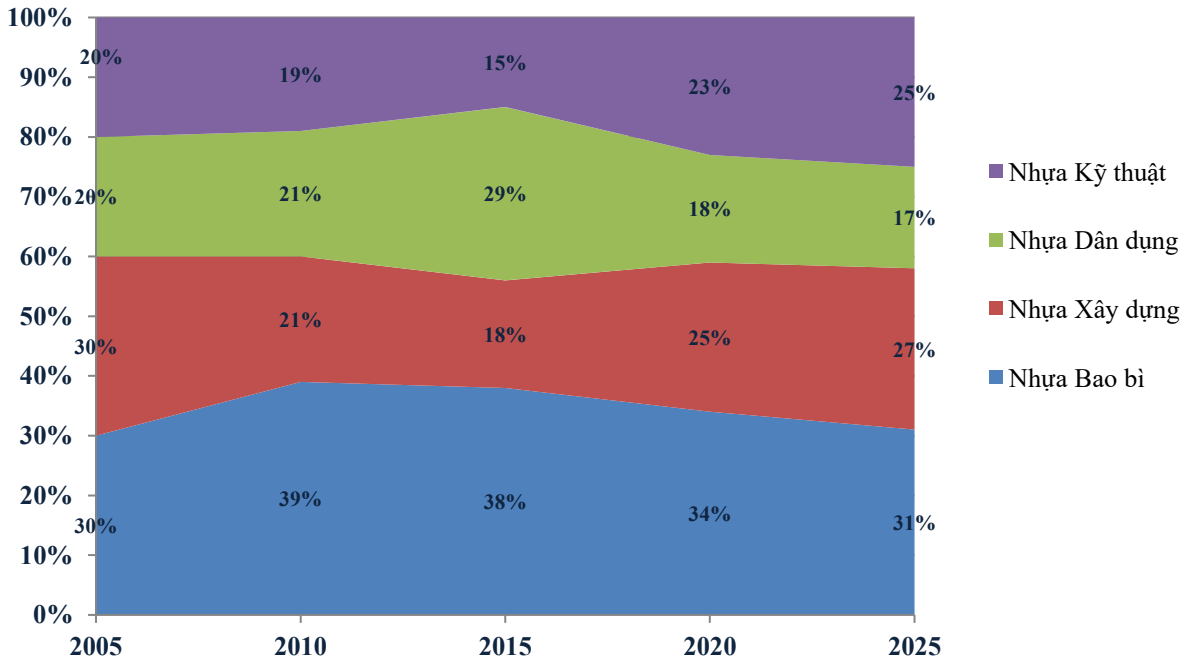

Theo quy hoạch phát triển ngành (QĐ/2992 – BCT), hai mảng nhựa xây dựng và nhựa dân dụng được kỳ vọng sẽ đóng góp lần lượt 27% và 25% trong cơ cấu giá trị ngành nhựa năm 2025.

Cạnh tranh trong ngành nhựa của Việt Nam ở mức cao. Nguyên nhân do ngành nhựa Việt Nam có rào cản gia nhập ngành tương đối thấp, thị trường phân mảnh nhất là đối với sản phẩm nhựa bao bì. Bên cạnh đó, sản phẩm của ngành nhựa Việt Nam không có quá nhiều khác biệt về mẫu mã cũng như chất lượng nên sức mạnh mặc cả của khách hàng là cao.

Tăng trưởng ngành Nhựa được kỳ vọng sẽ duy trì trung bình ở mức 6,5% giai đoạn 2019 – 2023

Sản lượng sản xuất sản phẩm nhựa năm 2019 dự báo ở mức 8,9 triệu tấn, tăng trưởng 7,2% so với năm 2018. Tuy đã bước vào giai đoạn chững lại nhưng, ngành nhựa Việt Nam được kỳ vọng sẽ duy trì đà tăng trưởng trung bình 6,5% một năm giai đoạn 2019 – 2023 do:

- Tăng trưởng thu nhập và chi tiêu hộ gia đình được dự báo ở mức trung bình khoảng 7,1% giai đoạn 2019 – 2022. Trong đó tăng trưởng chi tiêu cho hai mảng thực phẩm và đồ uống không cồn lần lượt ở mức 11,8% và 12,0%. Đây sẽ là động lực tăng trưởng chính cho mảng nhựa bao bì.
- Giai đoạn 2019 – 2022, xây dựng nhà ở và xây dựng hạ tầng nước được dự báo sẽ tăng trưởng lần lượt 6,7% và 7,3% một năm sẽ tạo động lực tăng trưởng cho mảng nhựa xây dựng.
- Xu hướng chuyển dịch sản xuất sang Việt Nam trong ngắn hạn cùng với đó là chính sách tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ của chính phủ sẽ tạo cơ hội phát triển cho mảng nhựa kỹ thuật trong tương lai.

Triển vọng ngành nhựa

Ngành nhựa Việt Nam hiện nay đang đứng trước cơ hội tăng trưởng rõ rệt sau khi EU gỡ bỏ thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm nhựa bao bì của Việt Nam trong khi các nước châu Á khá như Trung Quốc vẫn phải chịu mức thuế này với thuế suất từ 8 – 30%, giúp các sản phẩm nhựa bao bì Việt Nam rẻ hơn, cạnh tranh hơn trên thị trường EU, do vậy tiềm năng xuất khẩu ngành bao bì nhựa của Việt Nam trong tương lai là rất lớn. Bên cạnh đó, Trung Quốc – quốc gia sản xuất nhựa hàng đầu thế giới đang có nguyện vọng chuyển dịch bộ máy sản xuất sang Việt Nam để tránh các chính sách bảo vệ môi trường nội địa cũng như là chiến tranh thương mại khiến năng lực sản xuất trong nước tăng mạnh. Hiện tại 3 thị trường XK lớn nhất của Việt Nam là Nhật, Mỹ và EU.

Tiêu thụ nhựa nội địa còn thấp so với trung bình tiêu thụ của toàn cầu và khu vực Đông Nam Á. Nhựa cũng là ngành phụ trợ cho vô số doanh nghiệp khác bởi tính ứng dụng cao của sản phẩm, vì vậy việc ngành Công Nghiệp Chế Biến Thực Phẩm được dự báo tăng 10.9% trong năm 2019 và BĐS tăng 6% trong 4 năm tới cũng là động lực tạo niềm tin cho ngành nhựa.

Ngoài ra, với hàng loạt Hiệp Định Thương Mại Mậu Dịch được kí kết, thuế nhập khẩu đối với EU, Nhật, Hàn (những nền kinh tế tiêu thụ sản phẩm nhựa rất lớn tại việt nam) sẽ giảm về 0-5%, qua đó duy trì mức tăng trưởng cao trong việc xuất ròng.

Đặc biệt là Việt Nam nổi tiếng với lợi thế nhân công giá rẻ, chính trị thống nhất và dòng tiền FDI từ các ngành khác đổ vào đều, cùng với ảnh hưởng của cuộc chiến thương mại, ngành nhựa trong nước được hứa hẹn thay Trung Quốc dẫn đầu thế giới.

THỊ TRƯỜNG HẠT PHỤ GIA FILLER MASTERBATCH

Việt Nam là nước có lợi thế trong sản xuất hạt phụ gia Filler Masterbatch do những thuận lợi về nguồn nguyên liệu có độ trắng sáng cao ở Nghệ An & Yên Bái . Bột siêu mịn CaCO3 là một trong những nguyên liệu chính trong cấu thành hạt nhựa phụ gia Filler Masterbatch, trong khi các nước khác như Ấn Độ, Trung Quốc, Malaysia… hiện bị dừng hoặc đã hết nguồn tài nguyên khai thác, do vậy đây là lợi thế lớn cho Việt Nam trong việc xuất khẩu hạt phụ gia Filler masterbatch ra các châu lục.

Những năm gần đây, các doanh nghiệp trong nước đã nỗ lực hơn để tham gia vào lĩnh vực sản xuất đầy tiềm năng này. Một số doanh nghiệp lớn trong ngành có thể kể đến như CTCP Nhựa Châu Âu, CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê, CTCP Nhựa và Khoáng Sản An Phát Yên Bái, … Hiện tại với sự đầu tư ồ ạt của các doanh nghiệp Việt Nam, thì nhu cầu nội địa chỉ tiêu thụ được 10% còn lại 90% sản lượng sẽ hướng tới xuất khẩu.

Thực tế cho thấy, trong năm vừa qua các doanh nghiệp trong ngành đều đầu tư hàng loạt máy móc thiết bị để mở rộng năng lực sản xuất cho thấy thị trường Filler Masterbatch đang rất triển vọng và còn nhiều dư địa phát triển.

Trong năm 2018, Nhựa An Tiến đã đầu tư thêm dây chuyền nâng công suất hạt phụ gia thêm 17%. Sản lượng hạt phụ gia nửa đầu năm 2019 của HII đạt hơn 40.000 tấn, tăng trưởng 94% so với cùng kỳ năm 2018. Một doanh nghiệp lớn trong ngành khác là Nhựa Châu Âu cũng đầu tư nhà máy với 30 dây chuyền sản xuất Filler tại Khu Công nghiệp Nam Đình Vũ, tăng sản lượng lên gần gấp 3 so với trước năm 2018. Cũng như Nhựa Pha Lê, hai doanh nghiệp này đều có lợi thế về nguồn nguyên liệu bột đá CACO3 – nguyên liệu chiếm khoảng 80% thành phần hạt phụ gia nhựa - từ nguồn đá vôi có chất lượng tốt và giá thành rẻ tại tỉnh Yên Bái và cũng đều đánh giá thị trường Filler đang có nhiều tiềm năng và dự địa phát triển.

Năm 2019, Nhựa Pha Lê đã đưa 03 dây chuyền công nghệ mới đi vào hoạt động ổn định, tuy nhiên sản lượng bình quân tháng không tăng quá lớn so với năm 2018, nhưng doanh thu được cải thiện rõ riệt, sản phẩm hạt phụ gia cao cấp đã và đang được nhận được sự phản hồi tích cực từ phía khách hàng

Hiện nay, sản phẩm Filler Masterbatch của PLP sản xuất chủ yếu để phục vụ cho ngành sản xuất bao bì & ép khuôn. Đây là một trong những ngành sản xuất chiếm tỷ trọng lớn trong ngành nhựa, với quy mô thị trường năm 2019 vào khoảng 4,7

Thị trường hạt phụ gia Filler Masterbatch cho bao bì giai đoạn2016 - 2021

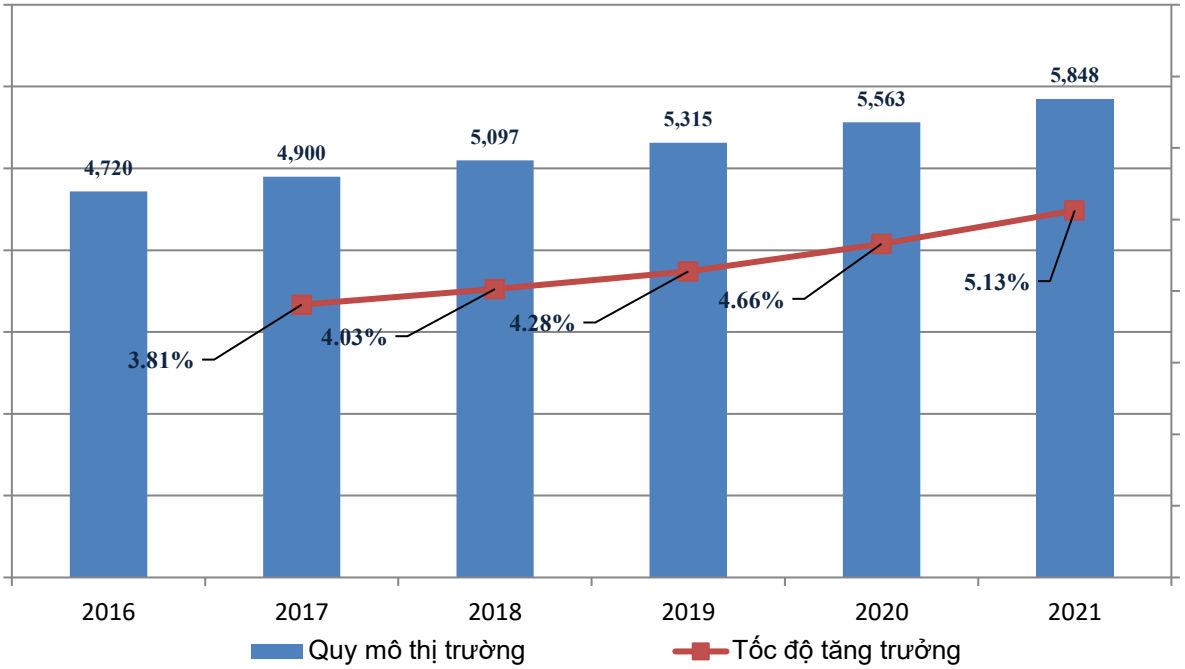

triệu tấn. Tốc độ tăng trưởng của thị trường được dự báo đạt 4,38%/năm trong giai đoạn 2016-2021. Nhu cầu của hạt phụ gia cho ngành bao bì tăng chủ yếu được thúc đẩy từ tốc độ tăng trưởng trong ngành công nghiệp đóng gói tại Châu Á Thái Bình Dương và Bắc Mỹ, nơi chứng kiến sự phát triển của những ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều sản phẩm đóng gói như ngành thực phẩm, thương mại điện tử, ngành dược và chăm sóc y tế …

Không có áp lực đầu vào nhưng hạt phụ gia nhựa gặp áp lực mạnh mẽ đến từ đầu ra khi thị hiếu người tiêu dùng đòi hỏi các sản phẩm chất lượng cao và bảo vệ môi trường. Tiêu chuẩn này khiến các doanh nghiệp nhỏ mới tham gia thị trường khó bắt kịp bởi biên độ lợi nhuận, thường âm trong ngắn hạn và họ không có đủ nguồn vốn duy trì hoạt động kinh doanh của mình.

Hiện có hơn 100 doanh nghiệp trải dọc toàn quốc, sự cạnh tranh là rất khắc nghiệt, ngoài những cái tên vốn đã có danh tiếng như Nhựa Châu Âu, Nhựa An Tiến, Nhật Huy, Nhựa Pha Lê….. thì những doanh nghiệp trẻ cần nhiều hơn là sự nỗ lực

nếu muốn giành vị trí vững trong ngành. Lý do có sự bùng nổ về số lượng doanh nghiệp là bởi ngành đòi hỏi vốn ban đầu không cao, sản xuất trong thời gian ngắn để hoàn thành sản phẩm, kỹ thuật sản xuất khá phổ biến và dễ nắm bắt, dễ dàng thu hút đối thủ gia nhập. Bởi vậy, trong tương lai sẽ có nhiều doanh nghiệp lớn muốn hình thành lĩnh vực này họ cũng sẽ dễ tiếp cận hơn, qua đó đe dọa sự tăng trưởng của những doanh nghiệp đang tồn tại vốn đã quá chật chội trên thị trường này.

Sản lượng xuất khẩu 6 tháng đầu năm Filler Masterbatch 2019

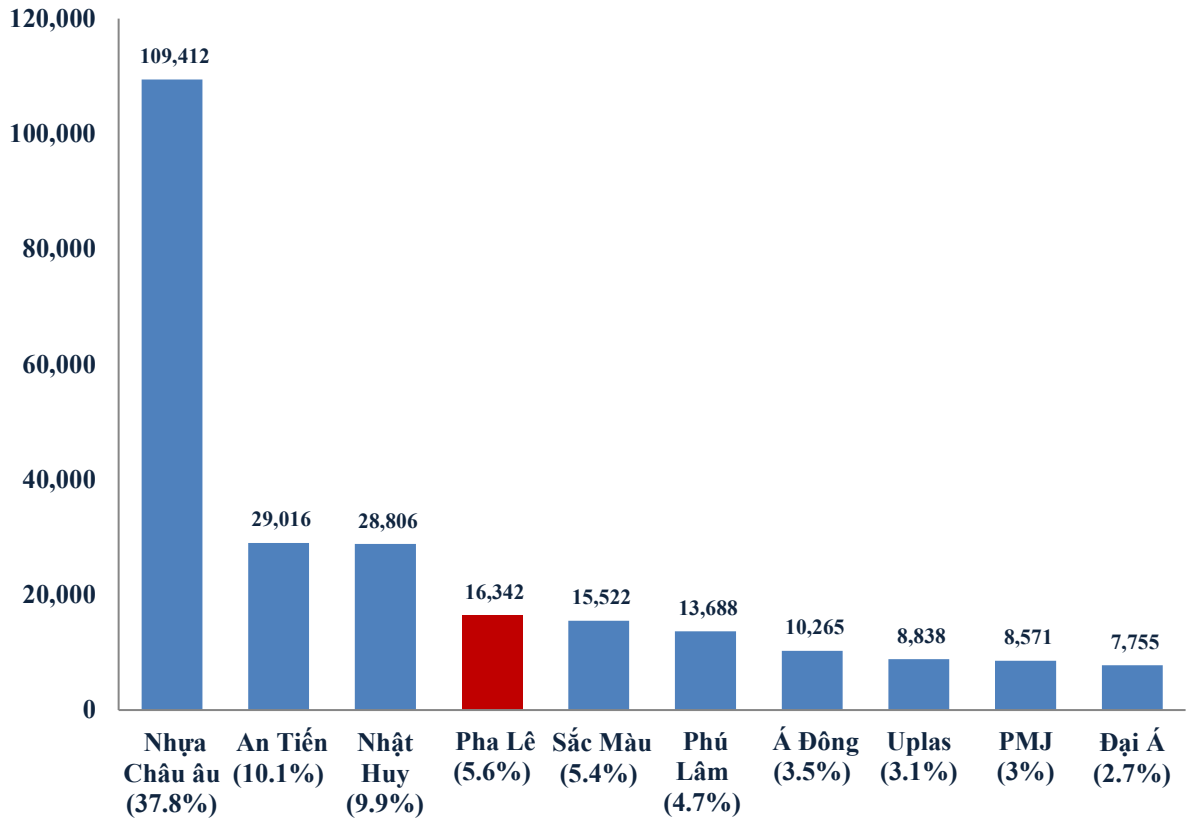

Nguồn: Số liệu hải quan

BÁO CÁO THEO THỊ PHẦN ĐƠN VỊ XUẤT KHẨU

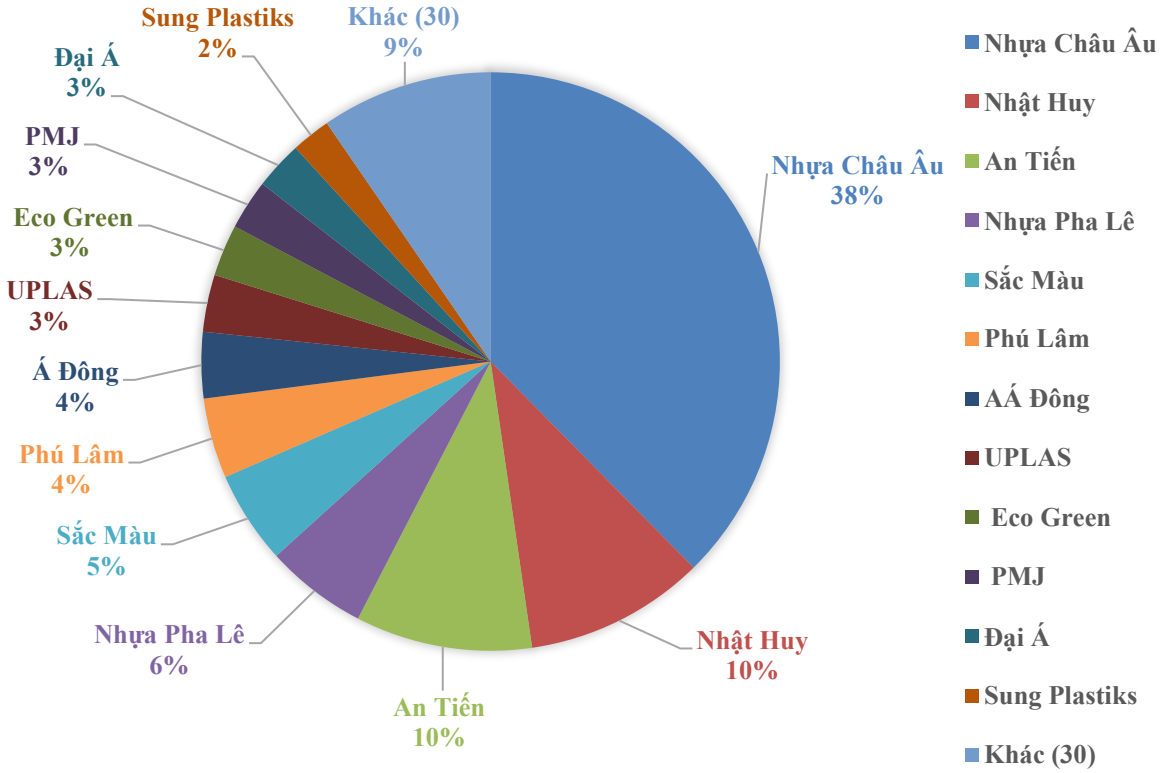

Thị phần Nhựa Pha Lê tại Top 20 Quốc gia

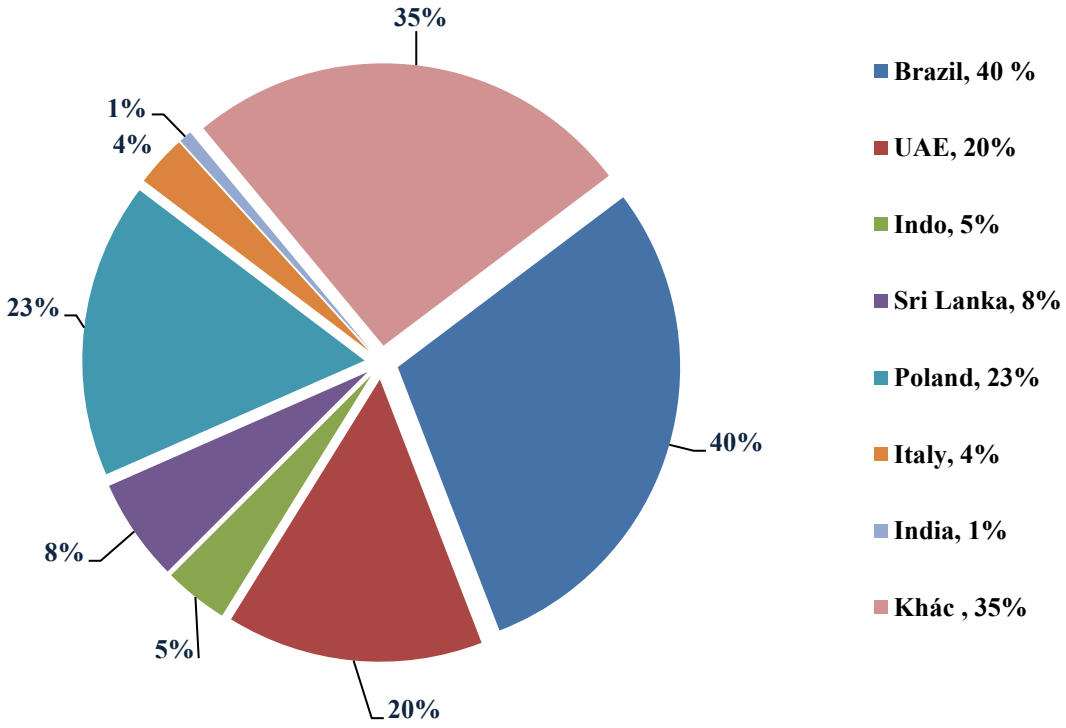

PHẦN III
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

ĐÁNH GIÁ CHUNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Doanh thu thuần năm 2019 tiếp tục tăng trưởng mạnh đạt 1.050 tỷ đồng, tăng gấp 2 lần doanh thu năm 2018 và hoàn thành 154% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế đạt 49.97 tỷ đồng, hoàn thành 76% kế hoạch năm.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019

STT	CHỈ TIÊU	NĂM 2018	NĂM 2019	% TĂNG, GIẢM
1	Doanh thu thuần	519,264,292,116	1,050,051,503,024	102.22%
2	Giá vốn hàng bán	(408,180,509,773)	(923,205,889,352)	126.18%
3	Doanh thu tài chính	10,675,292,870	1,127,350,548	(89.44%)
4	Chi phí tài chính	(22,321,049,456)	(31,049,501,263)	39.10%
5	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	60,978,599,899	51,052,703,392	(16.28%)
6	Lợi nhuận khác	(385,854,483)	(1,077,222,021)	179.18%
7	Lợi nhuận trước thuế	60,592,745,416	49,975,481,371	(17.52%)
8	Lợi nhuận sau thuế	59,410,854,726	49,975,481,371	(15.88%)

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019)

Doanh thu năm tăng trưởng 100% nhưng chủ yếu do Công ty mở rộng thêm hoạt động thương mại (doanh thu thương mại năm 2019 đạt 500 tỷ đồng), còn hoạt động sản xuất nhìn chung không tăng trưởng nhiều so với năm 2018. Thậm chí biên lợi nhuận năm 2019 có xu hướng giảm so với năm 2018. Hoạt động kinh

doanh năm 2019 Công ty vẫn gặp phải một số khó khăn như:

- Các doanh nghiệp trong ngành liên tục mở rộng năng lực sản xuất, có doanh nghiệp nâng sản lượng lên gấp 2 thậm chí gấp 5 lần so với năm 2017. Cung tăng trong khi nhu cầu không tăng trưởng nhiều tạo áp lực cạnh tranh lên giá bán và kéo giảm biên lợi nhuận.
- Các doanh nghiệp lớn trong ngành mở rộng nhà máy sản xuất tại KCN Đình Vũ Hải Phòng , dẫn tới nhu cầu nhân sự tăng đột biến, việc điều chỉnh tổng thu nhập để duy trì lượng nhân sự khối sản xuất tại nhà máy Hải Phòng đã gây áp lực lớn lên giá thành sản xuất của sản phẩm Filler Masterbatch
- Giá điện sản xuất tăng 6% từ 4/2019 và chi phí lương tăng 20% tuy nhiên giá bán cho Khách hàng chưa thể tăng được tương ứng.

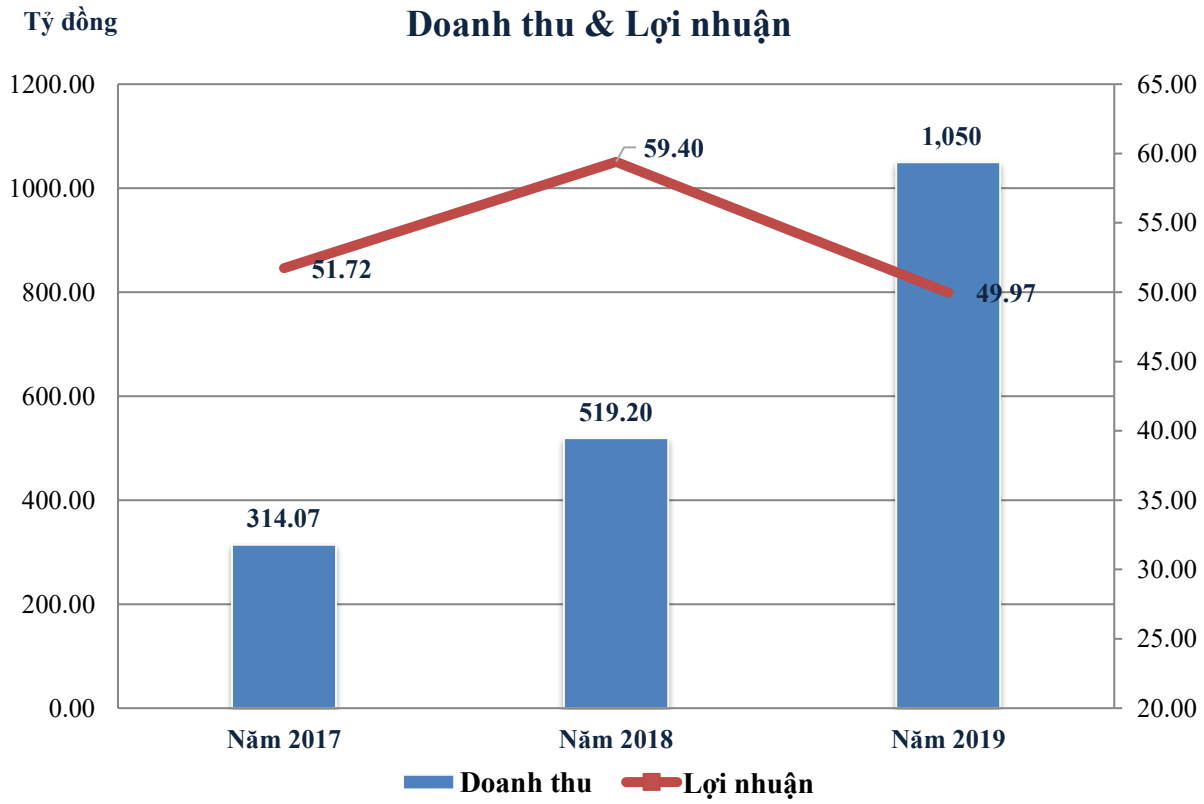

Nhìn chung, hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong những năm qua được chuyển dịch từ khai thác và bán nguyên liệu thô là đá CaCO3 sang sản xuất sản phẩm tiếp sau là hạt nhựa Filler Masterbatch. Hạt nhựa Filler Masterbatch có giá bán cao gấp 6 lần giá sản phẩm bột đá và thậm chí cao gấp 20 lần sản phẩm đá CaCO3 truyền thống, nhờ đó mang lại nguồn doanh thu và lợi nhuận lớn cho Công ty. Bên cạnh đó, năm 2019, hoạt động thương mại được phát huy tối đa mang lại nguồn doanh thu lớn và dòng tiền ổn định cho doanh nghiệp.

Cơ cấu doanh thu 2017-2019

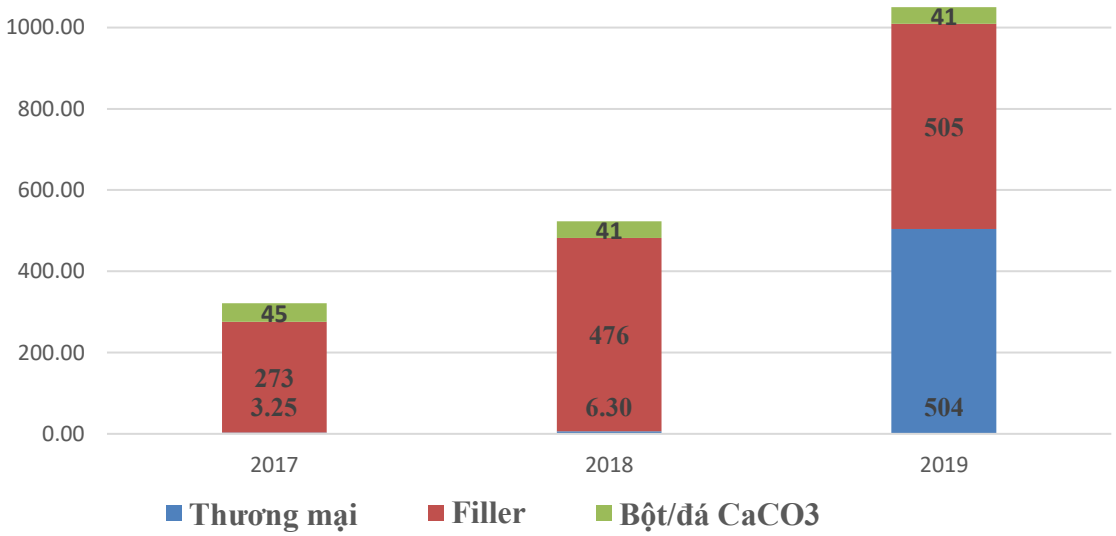

Cơ cấu tổng tài sản

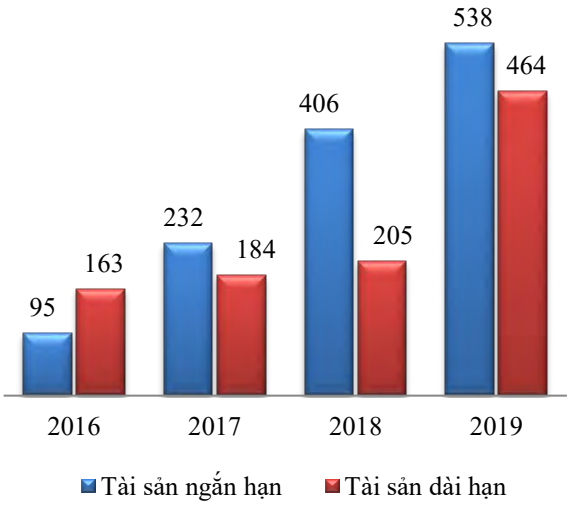

Nhờ doanh thu, Tổng tài sản của Công ty tăng trưởng mạnh qua các năm, trong đó sự gia tăng của tài sản dài hạn do Công ty đầu tư dây chuyền máy móc và thiết bị mới để khai thác đá và sản xuất chất độn phụ gia ngành nhựa Filler Masterbatch. Bên cạnh đó, hoạt động

M&A cũng diễn ra sôi động, với hàng loạt thương vụ mua gom cổ phần trị giá hơn 200 tỷ đồng. Tài sản ngắn hạn của Công ty cũng tăng từ 406 tỷ đồng năm 2018 lên 538 tỷ đồng năm 2019.

Về phía nguồn vốn, cơ cấu Tổng nguồn vốn của Công ty chủ yếu bao gồm nợ phải trả, cụ thể, Công ty đang huy động vốn vay từ ngân hàng để thực hiện dự án đầu tư, trong đó tập trung vay ngắn hạn. Với định hướng phát triển mảng thương mại hạt nhựa nguyên sinh đi kèm bổ trợ hạt phụ gia Filler masterbatch , việc mở rộng thị phần tới các nhà sản xuất hàng tiêu dùng ngành nhựa trong nước đã được chuyển biến rõ rệt. Doanh thu tăng cao , nhưng nhu cầu về dòng tiền để thanh toán cho nhà cung cấp cũng tăng theo, dẫn tới phát sinh tăng nhu cầu vay ngân hàng để bù đắp vốn lưu động thiếu hụt. Dự kiến trong những năm tới, khi hoạt động kinh doanh đi vào ổn định, Công ty sẽ giảm vay ngân hàng và từ đó giảm bớt gánh nặng tài chính.

Cơ cấu nguồn vốn

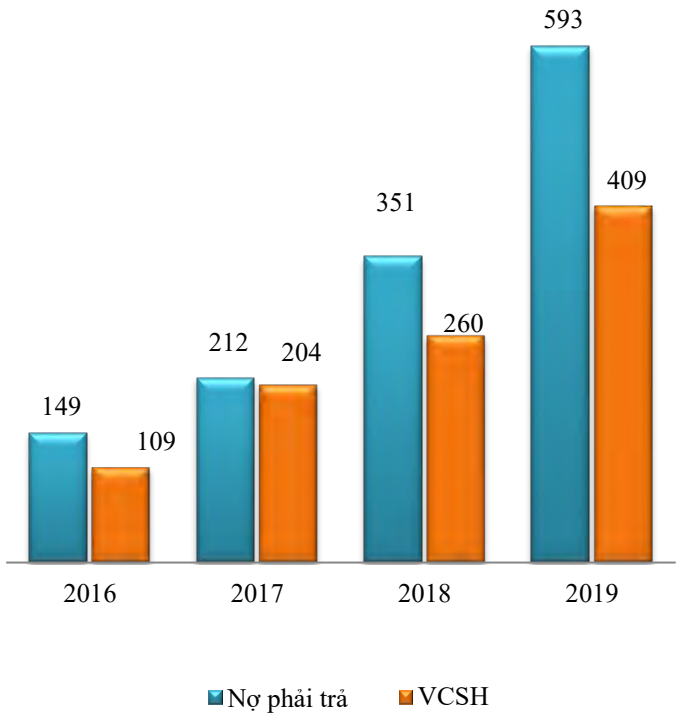

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ 2019

❖ **Nhà máy sản xuất Filler Masterbatch – Đình Vũ Hải Phòng:**

✓ Lắp đặt hoàn thiện hệ thống liên động- tự động hóa các dây chuyền sản xuất đã có tại nhà máy . Hoàn thiện đầu tư bổ sung máy móc thiết bị phòng kỹ thuật sản phẩm và quản lý chất lượng sản phẩm.

✓ Với mục tiêu quản lý nguồn nước, công ty đã xây dựng mới hệ thống tháp nước giải nhiệt tuần hoàn cho quy trình sản xuất , không thải ra môi trường . Hệ thống bể lắng thu nước mưa từ mái nhà xưởng , tái sử dụng phun sương làm mát mái nhà xưởng và chăm sóc cây xanh đã tiết kiệm đáng kể chi phí .

✓ Hệ thống thu khí lọc bụi trung tâm kèm theo hệ thống quạt hút thổi gió đối lưu trong nhà xưởng làm giảm 90% lượng bụi phát sinh trong quá trình sản xuất và 95% khí nóng sản sinh từ các động cơ máy móc.

✓ Toàn bộ hệ thống sân , đường giao thông nội bộ được bê tông hóa và trải nhựa afphan mới . Nâng cấp hệ thống nhà và cây xanh toàn nhà máy được CBCNV cùng các nhà thầu chung tay thực hiện, cải thiện được đáng kể cảnh quan nhà máy cũng như điều kiện môi trường làm việc tốt hơn cho CBCNV

✓ Công ty đã đầu tư xe đưa đón CBNV để giảm thiểu sự rủi ro trên đường, đảm bảo sức khỏe CBNV, tạo sự gắn kết CBNV để yên tâm làm việc, tận tâm cống hiến cùng sự phát triển của công ty

❖ **Tại nhà máy sản xuất Bột đá CaCO3 – Quỳ Hợp Nghệ An:**

✓ Công ty đã hoàn tất thủ tục xin cấp Chứng nhận đầu tư mới cho dự án xây dựng nhà máy sản xuất hạt phụ gia Filler masterbatch và ván sàn gỗ nhựa SPC tại Nghệ An

✓ Toàn bộ hệ thống khu nhà văn phòng, khu nhà nội trú đã được xây sửa mới.

❖ **Nhà máy sản xuất ván sàn gạch nhựa SPC – Nhơn Trạch Đồng Nai**

✓ Hoàn tất thủ tục góp vốn liên doanh vào Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê .

- Liên doanh đã hoàn tất thủ tục xin cấp Chứng nhận đầu tư mới cho dự án xây dựng Nhà máy sản xuất ván sàn gạch nhựa SPC với công suất 8,7 triệu m2/ năm với tổng mức đầu tư dự án là 200 tỷ đồng. Sản phẩm ván sàn gạch nhựa vân gỗ SPC có đặc tính ưu việt như chống cháy, chống mài mòn, trầy xước, chống trơn trượt, chịu nước, và độ ẩm 100%, do được cấu thành từ Poly Vinyl Clorua (PVC) nguyên sinh và bột đá nano siêu mịn, đồng thời sử dụng công nghệ khoá hèm vượt trội của Bỉ (Unilin Uniclic), giúp việc lắp đặt được dễ dàng, thuận tiện. Đặc biệt hơn, lớp màng Vinyl trắng trong cùng với lớp phủ chống tia UV trên bề mặt giúp ván sàn vĩnh viễn không bay màu.

✓ Hệ thống máy móc thiết bị đã được lắp đặt hoàn thiện, dự kiến khánh thành nhà máy trong Quý 2/ 2020.

❖ **Dự án Khu nhà ở chung cư và dịch vụ sau đường bao biển Lán Bè – Cột 8 – TP Hạ Long**

✓ Hoàn tất thủ tục góp vốn liên doanh vào Công ty CP xây dựng Hạ Long .

✓ Liên doanh đã hoàn tất thủ tục xin cấp chủ trương nghiên cứu Quy hoạch tổng thể mặt bằng tỷ lệ 1/500 điều chỉnh nâng quy mô công trình. Dự án có quy mô tổng mức đầu tư hơn 2.000 tỷ đồng, có vị trí đắc địa bậc nhất trên cung đường bao biển Trần Quốc Nghiễn. 03 Công trình hỗn hợp cao 35-41 tầng, bao gồm các chức năng dịch vụ thương mại, văn phòng và căn hộ cao cấp. Khối đế cao 04 tầng bố trí thương mại, dịch vụ, văn phòng. Khối tháp 31-37 tầng bố trí căn hộ

cao cấp.Tổng diện tích sàn xây dựng là 135.135 m2, 1078 căn hộ với 03 tầng hầm để xe

- ✓ Dự án dự kiến khởi công trong Quý 2/ 2020, hoàn thành đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2022

❖ **Mỏ đá Lèn Minh Cầm – Tuyên Hóa Quảng Bình**

- ✓ Hoàn tất thủ tục góp vốn liên doanh vào Công ty cổ phần Khoáng sản Minh Cầm
- ✓ Công ty CP KS Minh Cầm đã hoàn tất thủ tục xin cấp giấy phép khai thác với tổng diện tích khai thác và khai trường là 4 hecta . Trữ lượng địa chất là 1.348.068 m3, thời hạn khai thác đến tháng 6/ 2043
- ✓ Việc sở hữu quyền khai thác tại mỏ đá Minh Cầm thông qua việc mua lại cổ phần của CTCP Khoáng sản Minh Cầm, công ty đã phát huy lợi thế trong lĩnh vực cốt lõi là khai thác và chế biến khoảng sản , hướng tới mở rộng quy mô sản xuất đáp ứng nguồn nguyên liệu cho các nhà máy sản xuất ván sàn gạch nhựa SPC , đồng thời gia tăng lợi nhuận cho Nhựa Pha lê

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu

	Đơn vị	Năm 2018	Năm 2019
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,36	0,96
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,74	0,59
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số nợ/tổng tài sản	Lần	57,42%	59,13%
Hệ số nợ/vốn chủ sở hữu	Lần	134,84%	144,70%
3. Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Lần	2,87	4,73
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	1,01	1,30
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	11,44%	4,76%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	25,60%	14,92%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng Tài sản	%	11,57%	6,19%

Với việc hoạt động kinh doanh có nhiều chuyển biến lớn, các chỉ số tài chính của Nhựa Pha Lê cho thấy sự thay đổi đáng kể so với năm 2018:

- ✓ Các hệ số thanh toán của năm 2019 giảm hơn so với năm 2018: hệ số thanh toán ngắn hạn giảm từ 1,36 xuống 0,96 và hệ số thanh toán nhanh giảm từ 0,74 xuống 0,59. Điều này được lý giải do năm 2019 là năm bản lề cho các hoạt động đầu tư của Nhựa Pha Lê, khi Công ty sử dụng nguồn tiền nhàn rỗi có được từ lợi nhuận

để lại giai đoạn trước đó để sử dụng cho hoạt động đầu tư, từ đó dịch chuyển cơ cấu tài sản từ ngắn hạn sang dài hạn.

- ✓ Cơ cấu vốn: Năm 2019 Công ty tăng vốn thành công từ 150 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng, tuy nhiên Tổng tài sản cũng tăng thêm 400 tỷ đồng, do đó cơ cấu vốn và tỷ lệ nợ/ vốn chủ sở hữu của Công ty được giữ ổn định so với năm 2018
- ✓ Về chỉ tiêu năng lực hoạt động: Với việc đẩy mạnh hoạt động thương mại, các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt đông của Nhựa Pha Lê được cải thiện rõ rệt. Vòng quay hàng tồn kho tăng từ 2,87 vòng năm 2018 lên 4,73 vòng năm 2019 chứng tỏ công tác quản trị hàng tồn kho ngày càng hiệu quả. Khả năng quay vòng vốn tăng lên từng bước chứng tỏ chất lượng cũng như sản lượng, thời gian giao hàng của công ty khá nhanh chóng. Doanh thu tăng trưởng mạnh giúp hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty cũng được cải thiện đáng kể, khi vòng qua tổng tài sản tăng từ 1,01 lên 1,30 năm 2019.
- ✓ Về chỉ tiêu khả năng sinh lời, các chỉ số về tỷ suất lợi nhuận của Công ty đều giảm do tỷ trọng hoạt động thương mại tăng từ dưới 10% năm 2018 lên 50% tổng doanh thu năm 2019. Hoạt động thương mại tuy mang lại doanh thu, giúp tăng trưởng quy mô của Công ty tuy nhiên có biên lợi nhuận thấp nếu so sánh với hoạt động sản xuất khác, do đó tỷ trọng hoạt động thương mại tăng sẽ kéo giảm tỷ suất sinh lời bình quân của cả Công ty xuống. Nhìn chung, tuy giảm trong năm 2019 nhưng các hệ số về khả năng sinh lời của Nhựa Pha Lê vẫn đang ở mức cao nếu so với trung bình các doanh nghiệp trên thị trường.

Tình hình công nợ phải thu

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
Các khoản phải thu ngắn hạn	**190.438.394.306**	**262.544.643.865**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	111.423.331.123	183.948.906.278
Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.923.898.155	9.067.844.427
Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	
Phải thu ngắn hạn khác	30.513.440.565	70.146.687.616
Dự phòng	(422.275.537)	(618.794.456)

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019)

Với đặc thù chu kỳ vòng tiền mất từ 6-8 tháng, khi doanh thu tăng trưởng, vốn lưu động đặc biệt là khoản phải thu và tồn kho cũng tăng tương ứng. Do thực hiện chính sách tài trợ thương mại cho khách hàng, công ty phải tự bỏ tiền ra để mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất đảm bảo giao hàng đúng hạn giúp tăng cường uy tín, khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên nếu so với tốc độ tăng trưởng doanh thu, giá trị các khoản phải thu của Nhựa Pha Lê tăng không quá nhiều (phải thu năm 2019 chỉ tăng 50% so với tốc độ tăng trưởng 100%/năm của doanh thu).

Tình hình công nợ phải trả

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2019
Nợ ngắn hạn	**299.413.857.203**	**558.190.193.885**
Phải trả người bán ngắn hạn	26.854.582.661	22.173.237.987
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	180.526.703	386.634.341
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.811.305.190	1.345.608.905
Phải trả người lao động	1.103.335.541	2.382.479.902
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.023.791.297	1.642.896.217
Phải trả ngắn hạn khác	2.320.416.672	1.835.823.543
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	261.193.762.667	523.137.213.370
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.586.216.927	4.844.404.209
Dự phòng phải trả ngắn hạn	339.919.545	441.895.411
Nợ dài hạn	**51.778.569.397**	**34.282.532.513**
Vay dài hạn	51.778.569.397	34.282.532.513
Tổng nợ phải trả	**351.192.426.600**	**592.472.726.398**

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019)

Tổng nợ phải trả của công ty tăng lên từ 351 tỷ đồng cuối năm 2018 lên hơn 590 tỷ đồng năm 2019, tương ứng tốc độ tăng 68%. Tốc độ tăng của nợ tuy cao nhưng vẫn thấp hơn tốc độ tăng doanh thu, vốn là đặc thù của những doanh nghiệp trong giai đoạn tăng trưởng nóng đang cần vốn để mở rộng hoạt động kinh doanh và mua nguyên vật liệu.

PHẦN IV
QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

I./ Báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị

- Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê nhiệm kỳ 2017-2022 có 05 thành viên, trong đó có 02 thành viên Hội đồng quản trị điều hành, 01 thành viên Hội đồng quản trị không điều hành và 02 thành viên Hội đồng quản trị độc lập.

- HĐQT đã tuân thủ nghiêm túc và thực hiện đầy đủ công việc theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019, giám sát BĐH thực hiện tốt và kịp thời những yêu cầu của cổ đông như tổ chức, phân công HĐQT, tổ chức họp định kỳ các cuộc họp HĐQT, tương tác thường xuyên với Ban kiểm soát, tiếp xúc và thông tin định kỳ với Nhà đầu tư.

- Trong năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty đã tổ chức 11 buổi họp. Các cuộc họp đều đã được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp. Biên bản các cuộc họp HĐQT được lập đảm bảo đúng hình thức theo quy định của pháp luật; hồ sơ, tài liệu đã được gửi đầy đủ đến các thành viên tham dự họp để tham khảo, nghiên cứu trước theo đúng quy định của Điều lệ.

- HĐQT tiếp nhận các ý kiến đề xuất của BĐH , chất vấn để làm rõ và đáp ứng kịp thời những nhu cầu về nguồn nhân lực, sự thay đổi chính sách kinh doanh, nhu cầu đầu tư mở rộng, chính sách với người lao động nhằm tạo động lực phát triển tốt nhất cho Công ty

II./ Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2019

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty

- Năm 2019 chứng kiến tăng trưởng thương mại toàn cầu đạt thấp đặc biệt là do hoạt động xuất khẩu của khu vực châu Á giảm. Các hệ lụy từ diễn biến khó lường của sự kiện Bexit đặc biệt là diễn biến của cuộc chiến tranh thương mại Mỹ- Trung, các chính sách trừng phạt về thuế quan mà cả hai bên đưa ra trong năm 2019 đã gây ra sự bất ổn trong thương mại cũng như quan ngại về việc kìm hãm triển vọng sự phát triển kinh tế. Chỉ số niềm tin trong kinh doanh cũng như

các khía cạnh khác của nền kinh tế cũng bị ảnh hưởng trong ngắn hạn và trung hạn. Báo cáo triển vọng Kinh tế Thế giới năm 2019 của Quỹ Tiền tệ quốc tế đã điều chỉnh mức tăng trưởng của kinh tế thế giới trong năm 2019 xuống dưới 3.7%. Trong khi đó kinh tế Việt Nam nhìn chung vẫn ổn định với tăng trưởng kinh tế năm 2019 đạt 7,02%, với nhiều chỉ số tích cực. Tổng kim ngạch xuất khẩu ngành nhựa đạt hơn 4,69 tỷ USD(bao gồm nguyên liệu & Sản phẩm- Bán thành phẩm nhựa.

- Với bối cảnh khách quan nói trên, Hội đồng quản trị đã chủ động nhận định, phân tích đúng tình hình, kịp thời đề ra các mục tiêu, linh hoạt đề ra các định hướng phù hợp với tình hình thực tế để vừa tối ưu hóa nguồn lực của mình, vừa tận dụng kịp thời và tối đa các cơ hội kinh doanh mới được tạo ra do những thay đổi cả khách quan và chủ quan của môi trường kinh doanh mang tới

- Có thể nói trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã hoạt động phù hợp với quy định của pháp luật, điều lệ và đem lại hiệu quả cho Công ty. Các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, giám sát chiến lược, quản trị rủi ro, nhân sự và lương thưởng đã được thực thi mang tính chuyên nghiệp. Về phương diện cá nhân, các thành viên Hội đồng quản trị đều đã chủ động và tích cực thực thi trách nhiệm của mình một cách chuyên nghiệp, có đóng góp thiết thực và hiệu quả vào thành tích chung của doanh nghiệp

- Kết quả, doanh thu năm 2019 của Công ty đạt 1.050 tỷ đồng, tăng trưởng doanh thu 100 % so với năm 2018. Lợi nhuận sau thuế đạt 49.97 tỷ đồng, giảm 16% do với năm 2018, nguyên nhân chủ yếu là do năm 2018 công ty ghi nhận khoản lợi nhuận từ hợp đồng ủy thác đầu tư trị giá 10,6 tỷ đồng. Năm 2019 Công ty không ghi nhận các khoản phải thu nhập có tính chất bất thường tương tự.

- Doanh thu năm 2019 tăng 100% là do Công ty mở rộng hoạt động thêm mảng thương mại để giúp tăng quy mô cũng như tạo điều kiện mở rộng thị trường.

- Nhìn chung, hoạt động sản xuất chính của Công ty không có biến động nhiều so với năm 2018 và không đạt được đúng như kỳ vọng ban đầu, một phần lý do bởi tính cạnh tranh trong ngành sản xuất Filler masterbatch đang rất cao trong khi các doanh nghiệp đối thủ liên tục đầu tư mở rộng nhà máy và mua thêm dây

chuyền sản xuất để tăng quy mô, từ đó khiến nguồn cung tăng gây áp lực cho giá bán thành phẩm

2. Đánh giá công tác đầu tư và tình hình thực hiện các dự án đầu tư

Tận dụng xu hướng tăng trưởng của thị trường bất động sản Quảng Ninh

- Cuối tháng 2, Thủ tướng phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn đến năm 2040, tầm nhìn 2050. Theo đó, Vân Đồn sẽ trở thành một trong những vùng động lực phát triển kinh tế, nằm trong nhóm thành phố đáng sống bậc nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trước đó, cuối 2018, Hạ Long cũng đón tin vui với bản quy hoạch thành phố du lịch biển văn minh, thân thiện, trung tâm dịch vụ - du lịch đẳng cấp quốc tế, là đầu mối giao thương quan trọng của cả nước. Chính cú hích mạnh mẽ của quy hoạch Vân Đồn, Hạ Long đã trở thành một trong những thỏi nam châm hút giới đầu tư vào thị trường bất động sản tại Quảng Ninh và đặc biệt là thành phố Hạ Long. Theo phân tích của giới chuyên gia bất động sản, năm 2020 tới đây, thị trường bất động sản tại Hạ Long, đặc biệt là sản phẩm trong các quần thể phức hợp vẫn sẽ tiếp tục diễn tiến mạnh và hấp dẫn các nhà đầu tư khi biên độ sinh lời đang không ngừng tăng lên. Thực tế cũng cho thấy nhà đầu tư các dự án bất động sản đang dần "hái quả ngọt" khi giá trị bất động sản tăng trưởng mạnh mẽ, hiệu quả khai thác kinh doanh nhìn thấy rõ rệt.

- CTCP Xây dựng Hạ Long hiện đang là chủ đầu tư của dự án bất động sản “Khu nhà ở chung cư và dịch vụ sau đường bao biển Lán Bè – Cột 8, phường Hồng Hà, Tp.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh”. Dự án có vị trí đắc địa, là một trong những sản phẩm tiêu biểu nằm dọc theo tuyến đường bao biển Trần Quốc Nghiễn - tuyến đường bao biển rộng và có cảnh quan đẹp bậc nhất cả nước, kết nối đồng bộ tuyến hầm qua Vịnh Cửa Lục, đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả và đường bao biển Bãi Cháy. Đây được xem là điểm nhấn tham quan du lịch cho du khách khi đến với Hạ Long. Với tiềm năng phát triển của thị trường bất động sản Hạ Long, việc sở hữu cổ phiếu tại CTCP Xây dựng Hạ Long hứa hẹn sẽ mang lại cho Công ty nguồn lợi nhuận lớn trong 2-3 năm tới.

Tạo bước đệm và thị trường cho các sản phẩm cốt lõi của Công ty

- Ngày 21/04/2018, Đại hội đồng cổ đông của Công ty cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê đã phê chuẩn chiến lược phát triển dài hạn của Công ty là dần chuyển dịch từ sản phẩm khoáng sản và hạt nhựa sang các sản phẩm chế biến sâu, đặc biệt tập trung vào lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng nhằm đa dạng hóa ngành nghề nhưng vẫn gắn với giá trị cốt lõi là các sản phẩm từ mỏ đá.

- Thực tế, Công ty đã liên kết với các đối tác góp vốn thành lập CTCP Sản xuất và đầu tư Neo Global nhằm thực hiện dự án đầu tư dây chuyền sản xuất đá Marble nhân tạo. Tổng mức đầu tư dự án là 150 tỷ đồng, doanh thu dự kiến 650 tỷ đồng/năm. Hiện nay, Nhựa Pha Lê đang nắm giữ 35% cổ phần tại Neo Global .

- Dự án sản xuất ván sàn SPC và dự án sản xuất đá Marble nhân tạo là hai dự án trọng điểm mà Nhựa Pha Lê hướng đến trong giai đoạn 2019-2022. Hai dự án không chỉ giúp Nhựa Pha Lệ tận dụng nguồn nguyên liệu dư thừa là lượng đá B,C tại mỏ Nghệ An, đồng thời tận dụng năng lực sản xuất còn dư của hệ thống dây chuyền nghiền và tuyển đá tại nhà máy. Như vậy việc đầu tư sở hữu cổ phần chi phối đạt ngưỡng 30% tại CTCP Xây dựng Hạ Long sẽ giúp Công ty đảm bảo được đầu ra cho cho giai đoạn đầu hoạt động từ đó tạo dự ổn định cho giai đoạn phát triển về sau.

- Nhận thấy biên lợi nhuận của dự án ván sàn nhựa SPC và đá Marble nhân tạo dự kiến sẽ ở mức cao và cùng với thị trường có tiềm năng, Ban Tổng giám đốc nhận thấy Nhựa Pha Lê cần gia tăng tối đa tỷ lệ sở hữu tại Hoàng Gia Pha Lê và Neo Global, từ đó có thể kiểm soát và điều phối hoạt động của hai doanh nghiệp này nhằm thống nhất với chính sách phát triển chung của toàn công ty. Đây cũng được xem là một hướng đi mới cho Nhựa Pha Lê trong thời kỳ ngành Filler đang có biên lợi nhuận dần thu hẹp.

- Sự phục hồi của nền kinh tế và ngành bất động sản là điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng nhanh hơn nữa của ngành xây dựng, trong đó có ngành đá ốp lát nhân tạo. Thị trường tiêu thụ đá marble nhân tạo ngày càng mở rộng theo

khuynh hướng " Kiến trúc thân thiện với môi trường", dùng đá marble nhân tạo để ốp lát trong ngoài nhà, sân vườn, làm hàng rào nội thất tạo môi trường mát mẻ đưa cuộc sống gắn liền với thiên nhiên.

- Theo báo cáo từ TBRC (The Bussiness Research Company), thị trường khai thác đá được kỳ vọng tăng trưởng từ 142 tỷ đô năm 2017 lên 168 tỷ đô vào năm 2021. Tính riêng đá ốp lát, quy mô thị trường ước tính lên đến 206 triệu m2 trong 3 năm tới và chạm mốc 250 triệu m2 năm 2023. Trong đó Châu Âu, Mỹ, Úc… là những thị trường tiêu thụ đá ốp lát hàng đầu thế giới. Những con số khả quan về tốc độ tăng trưởng cùng xu hướng chuyển dịch từ nhiều loại vật liệu sang đá nhân tạo ở các hạng mục nội thất cho thấy bức tranh đầy tiềm năng của thị trường này.

- Là nước có tiềm năng khoáng sản đa dạng, nhưng với hiện trạng khai thác và chế biến khoáng sản, bao gồm cả các mỏ đá trắng trong thời gian qua, Việt Nam có thể rơi vào "Lời nguyền tài nguyên hay Cái bẫy tài nguyên" mà nhiều quốc gia giàu tài nguyên ở Châu Phi đã mắc phải. Đây là hiện tượng các nền kinh tế giàu tài nguyên thiên nhiên có xu hướng phát triển chậm hơn những nền kinh tế không có các tài nguyên thiên nhiên đáng kể. Để tránh rơi vào tình trạng này, Chính phủ Việt Nam đã có những chính sách kịp thời và hợp lý, tập trung chế biến sâu các sản phẩm thuộc về tài nguyên đồng thời siết chặt xuất khẩu khoáng sản thô, giúp tăng cao giá trị sản phẩm, tăng nguồn thu cho ngân sách, giảm thiểu thất thoát tài chính cũng như tài nguyên

- Theo tổng quan báo cáo phân tích thị trường , có thể thấy sản phẩm ván sàn gạch nhựa vân gỗ SPC đang được phân phối trong nước ngày càng tăng; dần dần thay thế cho các vật liệu cạnh tranh như sàn LVT, WPC, và sàn gỗ công nghiệp. Năm 2018, Trung Quốc ước tính xuất khẩu gần 3 tỷ USD trị giá các mặt hàng ván sàn, lót sàn có thành phần nhựa PVC sang Mỹ. Riêng trong tháng 3 năm 2019, Trung Quốc xuất khẩu đi 159 quốc gia, tổng cộng 33,800,000 m2 sàn theo HS 391810 và 391890 trị giá $337,735,000; trong đó Mỹ chiếm 51% tổng giá trị xuất khẩu của Trung Quốc, đứng nhì là Canada chiếm chỉ 6% tổng trị giá

- Sản phẩm ván sàn gạch nhựa SPC là sự kết hợp giữa công nghệ nhựa ứng dụng kỹ thuật cao và công nghệ hèm khóa của Bỉ, là bước chuyển mình của Pha Lê từ

doanh nghiệp khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu trung gian thành doanh nghiệp sản xuất sản phẩm ứng dụng đầu cuối, đúng tiêu chí chế biến khoáng sản sâu, tài nguyên không tái tạo.

3. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Điều hành

- Đội ngũ BĐH đã tạo được mối quan hệ đoàn kết tốt trong toàn thể Người lao động, phát huy được khả năng chuyên môn của mỗi cá nhân và duy trì được tinh thần làm việc tập thể trong hoạt động sản xuất của Công ty. BĐH cũng tạo điều kiện thuận lợi để các Cán bộ quản lý mới tham gia vào hoạt động điều hành.

- BĐH cùng các tổ chức đoàn thể đã ổn định được tư tưởng đội ngũ Cán bộ quản lý cấp cơ sở và CBCNV lao động trực tiếp trong giai đoạn biến động nhân sự cục bộ tại địa phương.

- BHĐ đã rất linh hoạt , theo sát, nắm vững diễn biến của tình hình thị trường để có những chính sách , giải pháp phù hợp đối với những thay đổi của môi trường kinh doanh để thực hiện các mục tiêu kinh doanh của Công ty.

- BĐH đã rất nỗ lực trong điều kiện vừa phải đảm bảo hoàn thành tốt nhất kế hoạch sản xuất kinh doanh vừa phải triển khai khối lượng công việc lớn liên quan đến việc xây dựng hệ thống quản trị các công ty liên kết , từng bước áp dụng hài hòa , phù hợp với các nguyên tắc và mô hình quản trị của công ty liên kết .

- Ngoài ra, Hội đồng quản trị cũng đánh giá cao công tác điều hành của Ban Điều hành, hết sức tin tưởng vào năng lực quản lý và phẩm chất đạo đức của các thành viên BĐH trong việc thực hiện định hướng chiến lược của công ty.

4. Kế hoạch hoạt động năm 2020 của HĐQT

- Sát sao chỉ đạo, giám sát, quản lý để các nhà máy hoạt động ngày càng hiệu quả, doanh thu tăng nhưng tỷ trọng chi phí giảm, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về môi trường và quản lý, giải quyết việc làm cho người lao động địa phương và tăng quy mô vị thế của Công ty trên thị trường;

- Chỉ đạo quá trình nghiên cứu để cho ra nhiều dòng sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của thị trường, tập trung phát triển để sản xuất sản phẩm nhựa kỹ thuật trong năm 2020, đồng thời chú trọng vào việc tận thu nguồn nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm nhựa kỹ thuật ứng dụng trong ngành vật liệu xây dựng nhằm tận dụng sự phát triển của thị trường bất động sản;

- Áp dụng các mô hình , công cụ quản trị tiên tiến như 5S kết hợp với việc đầu tư ứng dụng công nghệ hiện đại, nâng cao mức độ tự động hóa trong sản xuất để hình thành chuỗi cung ứng toàn diện trong hoạt động quản trị công ty

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG BAN KIỂM SOÁT

- **Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Điều hành và cổ đông**

HĐQT và BĐH đã thực hiện tương đối đầy đủ các nội dung được thông qua trong Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2019.

BKS ghi nhận không có điều gì bất thường trong hoạt động của các thành viên HĐQT và BĐH.

HĐQT hoạt động theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty trong quá trình chỉ đạo, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của BĐH.

BĐH đã tích cực, chủ động đưa ra các giải pháp nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh và đề xuất ý kiến với HĐQT về các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT.

Trong năm, Ban Kiểm soát đã tổ chức 02 cuộc họp, bám sát tình hình thực tế và giải quyết kịp thời những vấn đề phát sinh của Công ty.

- **Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Điều hành:**

BKS ghi nhận sự phối hợp của HĐQT và BĐH. Thông tin về kế hoạch, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty luôn được cập nhật thường xuyên.

Các cuộc họp của BKS luôn được BĐH tổ chức chu đáo, các tài liệu BKS cần kiểm tra đều được cung cấp đầy đủ và kịp thời, hỗ trợ tốt cho hoạt động giám sát của Ban.

Đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019 là Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC là đơn vị kiểm toán được ĐHĐCĐ năm 2019 thông qua. Sau khi xem xét báo cáo kiểm toán, BKS nhất trí với số liệu và kết luận của đơn vị kiểm toán.

Công ty tuân thủ chặt chẽ các quy định hiện hành về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2020

Năm 2020, với mục tiêu phát huy vai trò trong việc giám sát, kiểm tra tính tuân thủ, minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, BKS dự kiến sẽ tiếp tục đẩy mạnh hoạt động, tập trung hơn nữa vào các vấn đề sau:

- Giám sát việc chấp hành Điều lệ, Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT.
- Giám sát hoạt động quản lý và điều hành của HĐQT, Ban Điều hành.
- Thẩm tra tính trung thực, minh bạch các Báo cáo tài chính quý, năm của Công ty.
- Tư vấn cho HĐQT, BĐH các ý kiến chuyên môn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản.

THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BKS

- **Thù lao và các khoản lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị**

Căn cứ vào ngân sách thù lao mà Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 đã phê duyệt, tình hình chi trả thù lao đối với thành viên Hội đồng quản trị trong năm 2019 như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	**100.000.000**
2	Ông Vũ Đức Tiến	TV HĐQT không điều hành	**100.000.000**
3	Ông Lê Quang	TV HĐQT điều hành	**100.000.000**
4	Ông Lê Thạc Tuấn	TV HĐQT độc lập	**100.000.000**
5	Ông Nguyễn Hồ Hưng	TV HĐQT độc lập	**100.000.000**
	Tổng cộng		**500.000.000**

- **Thù lao của Ban kiểm soát**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Thù lao (VNĐ)
1	Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng BKS	**20.000.000**
2	Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên BKS	**20.000.000**
3	Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên BKS	**20.000.000**
	Tổng cộng		**60.000.000**

HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO

1. Các rủi ro hoạt động

- **Cạnh tranh trong nước ngày càng gay gắt**

Trong bối cảnh thị trường nguyên vật liệu phụ gia ngành nhựa ngày càng cạnh tranh khốc liệt, Các đối thủ không ngần ngại giành giật khách hàng và thị phần của Nhựa Pha Lê với đủ các chiêu trò, từ chính sách chiết khấu đến cả nói xấu, tung tin đồn thất thiệt… Nhựa Pha Lê không những khó khăn để giữ vững mà còn phải đối mặt với rủi ro bị giành mất thị phần hiện có nếu chiến lược Công ty không đúng đắn và hiệu quả. Áp lực tăng trưởng hàng năm có thể sẽ buộc Công ty phải bán được hàng bằng mọi giá, sẽ gây ra rủi ro làm rối loạn chính sách và mất kiểm soát hệ thống bán hàng.

- **Giá vốn phụ thuộc vào biến động giá dầu**

Tuy đá CaCO3 chiếm 70-80% tỷ trọng, giá thành sản phẩm Filler Masterbatch lại phụ thuộc nhiều vào giá nguyên vật liệu nhập khẩu (nhựa nguyên sinh, dầu parafin, phụ gia). Đặc tính là sản phẩm từ dầu mỏ, giá bán nhựa nguyên sinh biến động cùng chiều so với giá dầu thế giới (tuy với tốc độ chậm hơn). Như vậy, do giá bán Filler thường tăng với tốc độ chậm hơn giá nguyên liệu đầu vào, kết quả kinh doanh của Công ty chịu nhiều ảnh hưởng của biến động giá dầu. Khi giá dầu tăng, biên lợi nhuận của Công ty sẽ giảm và ngược lại. Đây được xem là rủi ro đặc thù của ngành.

- **Rủi ro tỷ giá**

Rủi ro về tỷ giá là một trong những ảnh hưởng đến chi phí của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất. Do nguyên liệu chiếm khoảng 60 – 70% tổng chi phí tại Nhựa Pha Lê nên chỉ cần biến động tỷ giá sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí đầu vào.

- **Sử dụng đòn bẩy tài chính cao**

Nhựa Pha Lê đang trong giai đoạn đầu tư lớn để mở rộng sản xuất, do đó cần huy động thêm nguồn vốn vay ngân hàng. Bên cạnh đó, chênh lệch giữa chính sách phải thu – phải trả (trả sau 3 tháng với khoản phải thu khách hàng và trả ngay với người bán), khiến cho nhu cầu vốn lưu động luôn ở mức cao. Việc duy trì tỷ trọng vay nợ cao khiến Công ty phải chịu nhiều rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro về dòng tiền trả nợ và chi phí lãi vay.

2. Công tác quản trị rủi ro

Bên cạnh mở rộng sản xuất, Ban lãnh đạo của Nhựa Pha Lê luôn chú trọng đến phát triển hệ thống quản trị rủi ro. Theo đó, hệ thống quản trị rủi ro của Công ty được tổ chức theo 3 tuyến đối với nhiều loại rủi ro trọng yếu khác nhau trên cơ sở nguyên tắc là tất cả các rủi ro trọng yếu trong doanh nghiệp đều phải có quy trình quản trị rủi ro. Quy trình quản trị đối với mỗi loại rủi ro đều gồm có 5 bước cơ bản, bao gồm: nhận dạng rủi ro, đo lường rủi ro, theo dõi rủi ro, báo cáo rủi ro và xử lý rủi ro.

- **Quản trị rủi ro đến từ các yếu tố vĩ mô**

Các yếu tố vĩ mô luôn được Công ty theo dõi sát diễn biến để có đối sách kịp thời và phù hợp:

+ Đối với biến động giá dầu: Nhựa Pha Lê chủ động tăng lượng hàng tồn kho nguyên vật liệu để giảm ảnh hưởng của những biến động bất lợi.
+ Đối với rủi ro tỷ giá: Công ty thỏa thuận sử dụng đồng tiền thanh toán đồng nhất (chủ yếu là USD) giữa việc bán hàng và mua nguyên liệu, từ đó tiền thu từ khách hàng được sử dụng để trả cho nhà cung cấp.
+ Đối với áp lực cạnh tranh: Nhựa Pha Lê đã đưa ra một số định hướng

phát triển như: Tập trung sản xuất những sản phẩm chất lượng cao và tạo ra sự chuyên biệt so với các doanh nghiệp khác; Phát huy tối đa ứng dụng nhựa công nghệ cao vào các sản phẩm hàng tiêu dùng tạo phân khúc thị trường khác biệt ; Đẩy mạnh hoạt động marketing, truyền thông, quảng bá sản phẩm, ..

- **Quản trị rủi ro hoạt động**

+ Nhựa Pha Lê đã đề ra các chiến lược như: chuẩn hóa hệ thống kiểm tra kiểm soát và ban hành các chính sách chặt chẽ, thuê tư vấn chuyên nghiệp tái cấu trúc mô hình quản lý, quản trị rủi ro;

+ Tập trung đào tạo, huấn luyện phát triển nhân viên, đặc biệt là nguồn nhân lực kế thừa; Đối với những vị trí quan trọng, Công ty chú trọng tuyển chọn các vị trí quản lý và vận hành có kinh nghiệm lâu năm. Đối với những vị trí chưa có nhiều kinh nghiệm, Công ty sẽ tổ chức các chương trình đào tạo thực hành tại thực tế đơn vị sản xuất trước khi chính thức giao việc. Bên cạnh đó, Công ty cũng chú trọng chăm lo tốt cho người lao động thông qua các chính sách lương, thưởng, phúc lợi, đãi ngộ, khơi dậy tài năng, tạo môi trường làm việc thuận lợi và cơ hội thăng tiến công bằng.

- **Quản trị rủi ro tài chính**

+ Công ty luôn đề cao quản lý chặt chẽ dòng tiền và xây dựng một cơ cấu vốn hợp lý giữa nguồn vốn đầu tư dài hạn và ngắn hạn. Với khả năng giá sản phẩm có thể biến động trên thị trường, Nhựa Pha Lê sẽ cung cấp nguyên liệu với mức giá linh hoạt, cho phép dự án duy trì tỷ suất lợi nhuận bất kể giá cả dao động. Nhựa Pha Lê xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng với từng nhóm khách hàng cũng như

thực hiện kế hoạch trả nợ nhà cung cấp để duy trì các khách hàng lớn đối với các sản phẩm của nhà máy, đồng thời luôn giữ chữ tín trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

+ Năm 2019, Công ty đã tiếp tục củng cố hoạt động quản trị rủi ro trong đó chú trọng vào việc nhận dạng các rủi ro mới, xây dựng hệ thống thông tin quản lý hiệu quả làm cơ sở cho việc quản trị rủi ro, tiên lượng và cập nhật, bổ sung các kế hoạch dự phòng rủi ro và đặc biệt là xây dựng văn hóa chủ động quản trị rủi ro ở mọi cấp độ quản lý. Nhờ đó, năm 2019 Nhựa Pha Lê không phát sinh thêm các rủi ro trọng yếu nào liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

THÔNG TIN CỔ PHIẾU VÀ HOẠT ĐỘNG QUAN HỆ ĐẦU TƯ

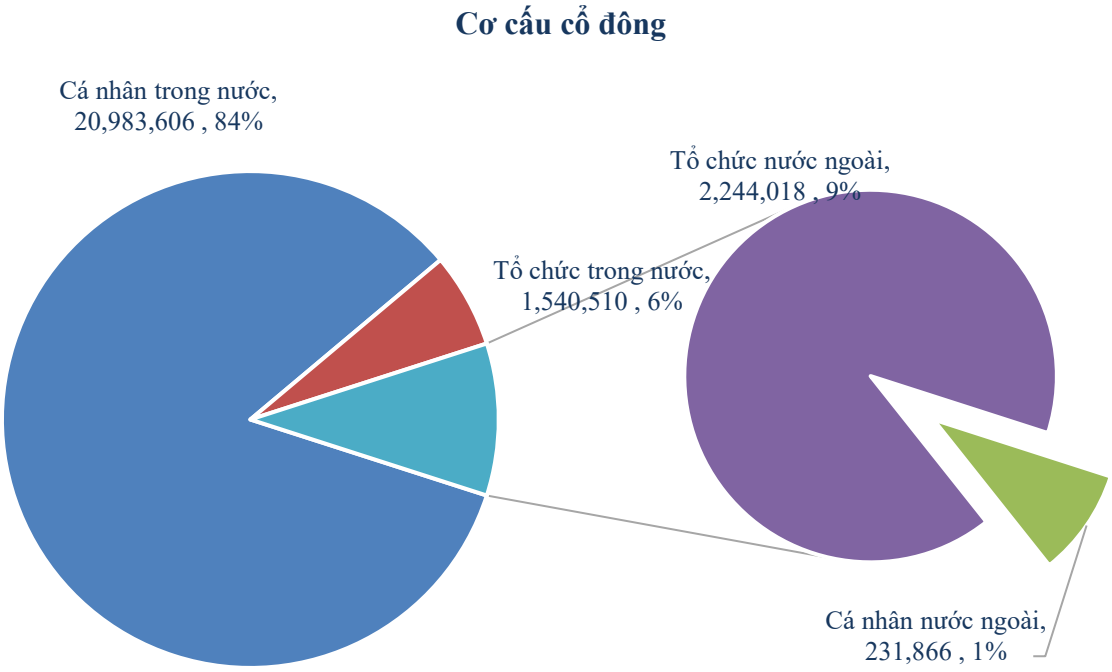

(Nguồn: Danh sách cổ đông của Công ty tại ngày 18/03/2019)

❖ **Số cổ phiếu đang lưu hành:**

25.000.000 cổ phiếu. Tất cả cổ phiếu của Công ty đều tự do chuyển nhượng.

❖ **Giao dịch cổ phiếu quỹ:**

Công ty không có giao dịch cổ phiếu quỹ trong năm

❖ **Các đợt tăng vốn cổ phần trong năm:**

Phát hành tăng vốn: Ngày 12/04/2019, Công ty hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 150 tỷ đồng lên 250 tỷ đồng thông qua:

- Phát hành 1.500.000 cổ phiếu trả cổ tức với tỷ lệ 10%
- Phát hành thêm 8.500.000 cổ phần theo hình thức chào bán cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ cổ phần sở hữu.

PHẦN V
BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Ý NGHĨA BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Báo cáo phát triển bền vững là công cụ để đo lường, ghi nhận và công bố các mục tiêu, trách nhiệm của Công ty hướng tới phát triển bền vững. Báo cáo bền vững có vai trò quan trọng đối với các bên có liên quan và chính nội bộ Công ty. Thông qua việc báo cáo công khai, minh bahcj , trách nhiệm giải trình và nỗ lực của mình trong các hoạt động cụ thể nhằm phát triển bền vững, Công ty càng củng cố long tin của các bên có liên quan, làm gia tăng uy tín, thương hiệu của công ty

❖ **Nội dung của báo cáo gồm các nội dung chính:**

Tổng quan về báo cáo

- Định hướng chiến lược phát triển bền vững
- Gắn kết các bên liên quan & xác định vấn đề trọng yếu
- Báo cáo về hoạt động phát triển bền vững năm 2019

Báo cáo phát triển bền vững của Nhựa Pha Lê năm 2019 được hoàn thiện nhằm công bố thông tin về ảnh hưởng của Công ty đối với mô trườn, xã hội và kinh tế. Phát triển bền vững đang và sẽ ngày càng trở thành trung tâm của sự thay đổi mà các Công ty, thị trường và xã hội hướng tới

Phạm vi báo cáo

- Báo cáo phát triển bền vững 2019 là một tài liệu tích hợp , gắn kết chặt chẽ với Báo cáo thường niên và Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty
- Báo cáo được lập định kỳ hàng năm theo niên độ kế toán , kết thúc 31/12/2019. Các số liệu trong báo cáo được thu thập từ số liệu hoạt động thực tế của Nhựa Pha Lê. Các số liệu tài chính trong báo cáo được dẫn chiếu từ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2019. Báo cáo phản ánh các kết quả hoạt động trong năm 2019, đề cập đến định hướng và mục tiêu của Nhựa Pha Lê trong những năm tới về vấn đề phát triển bền vững.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Mô hình quản trị

Hội đồng quản trị	• Chỉ đạo chung về chiến lược. • Phê duyệt giám sát mục tiêu, kế hoạch hành động
Ban điều hành	• Triển khai thực hiện nghị quyết, tổ chức xây dựng kế hoạch về PTBV của PLP. • Chia sẻ chiến lược, mục tiêu trong toàn công ty. • Đảm bảo kế hoạc đạt mục tiêu đề ra
Các bộ phận & nhân viên	• Triển khai và thực hiện các kế hoạch phát triển theo đúng định hướng của Ban điều hành

2. Đánh giá các vấn đề trọng yếu

❖ **Nguyên tắc xác định các vấn đề trọng yếu:**

Việc đánh giá và xác định đúng các vấn đề trọng yếu có mối liên hệ giữa kinh tế, xã hội và môi trường với các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là yếu tố quan trọng để đảm bảo tốt nhất lợi ích cho các bên liên quan Do đó, dựa trên bối cảnh thị trường ngành nhựa trong nước và thế giới cũng như những thông tin phản hồi và ý kiến các bên liên quan, Công ty đưa ra những vấn đề trọng yếu mà các bên quan tâm được ưu tiên thực hiện trong năm 2019

❖ **Cơ sở xác định các vấn đề trọng yếu**

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm của PLP
- Kết quả đánh giá hoạt động của các phòng ban chức năng

- Kết quả đánh giá từ các báo cáo giám sát, các báo cáo kiểm toán, kết quả kiểm tra , thanh tra định kỳ, đột xuất
- Các phản hồi, đánh giá từ khách hàng, tổ chức tư vấn
- Tham khảo các báo cáo về dự báo tình hình kinh tế chung và sự phát triển của thị trường ngành nhựa

❖ **Lựa chọn các vấn đề trọng yếu**

Kinh tế:	• Hiệu quả hoạt động kinh tế, chính sách thuế đối với nhà nước • Tác động kinh tế gián tiếp • Lợi ích cho cổ đông
Môi trường:	• Nguyên vật liệu, phụ gia • Năng lượng • Nguồn Nước, phát thải
Xã hội	• Phát triển cộng đồng địa phương • Chống cạnh tranh không lành mạnh • Quyền con người
Lao động và việc làm	• Tạo việc làm, đảm bảo quyền của người lao động địa phương • An toàn và sức khỏe nghề nghiệp • Đào tạo • Đa dạng và cơ hội bình đẳng
Trách nhiệm sản phẩm	• Thông tin sản phẩm minh bạch • An toàn và sức khỏe của khách hàng • Truyền thông và tiếp thị có trách nhiệm • Cơ chế giải quyết khiếu nại

GẮN KẾT CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan	Mục tiêu của PLP	Giá trị mang lại
Cơ quan nhà nước	• Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về thuế, bảo vệ môi trường, an toàn lao động • Đẩy mạnh quan hệ với các cơ quan chức năng nhưng không lợi dụng mối quan hệ này để thực hiện hành vi đạt lợi bất chính • Tăng cường thu thập, xử lý thông tin, phối hợp với các cơ quan chức năng xử lý các doanh nghiệp có những hành vi phạm pháp, khai thác khoáng sản trái phép, ko tuân thủ an toàn khai thác, sản xuất hàng hóa không đúng giấy phép	• Tạo việc làm và phúc lợi ổn định cho người lao động • Là một trong những doanh nghiệp đóng góp cho ngân sách nhà nước • Thực thi hiệu quả các chính sách tiết kiệm tài nguyên, nguyên vật liệu • Bảm đảm lợi ích người tiêu dùng, giữ vững uy tín và giá trị thương hiệu
Cổ đông, nhà đầu tư	• Bảo đảm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ và minh bạch • Đảm bảo các khoản đầu tư của cổ đông, nhà đầu tư sinh lời	• Sử dụng vốn hiệu quả để cải tiến kỹ thuật, chu trình sản xuất cũng như tìm

	• Cam kết bảo mật thông tin nhà đầu tư, cổ đông • Thường xuyên cập nhật kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tổ chức các chương trình, hội nghị công khai giúp cổ đông , nhà đầu tư có cái nhìn toàn diện về tình hình hoạt động cũng như chiến lược phát triển của Công ty	kiếm được cơ hội đầu tư mới. • Thực hiện công bố thông tin minh nhanh chóng, công khai, minh bạch • Tỷ suất lợi nhuận trên cổ phiếu cao • Đảm bảo tỷ lệ chi trả cổ tức hàng năm
Khách hàng	• Thương hiệu của Công ty phát triển bền vững • Cải tiến công nghệ , bắt kịp xu thế, kiểm soát chặt chẽ chất lượng sản phẩm • Chính sách giá cả hợp lý cạnh tranh, đảm bảo hài hòa lợi ích khách hàng và lợi ích của Công ty • Khách hàng gắn bó lâu dài với Công ty	• Hệ thống phân phối rộng khắp toàn quốc và quốc tế • Tri ân khách hàng thông qua việc tổ chức hội nghị khách hàng, chính sách ưu đãi đối với mỗi khu vực • Chất lượng dịch vụ khách hàng nâng cao
Đối tác, nhà cung	• Thực hiện đầy đủ các cam kết với đối tác	• Tạo được các mối quan hệ gắn kế,

ứng	• Lựa chọn đối tác một cách công bằng dựa trên năng lực đáp ứng như cầu • Không hợp tác với các đối tác có hoạt động sản xuất kinh doanh không minh bạch • Không tiết lộ thông tin mật của đối tác cho đối thủ cạnh tranh của họ • Không lạm dụng quy mô , lợi thế để chèn ép và đưa ra những yêu sách vô lý đối với đối tác, nhà cung ứng	hợp tác bền vững • Chủ động được nguồn nguyên vật liệu với giá thành hợp lý • Đảm bảo chất lượng nguồn nguyên vật liệu ổn định, đồng đều
Người lao động	• Xây dựng đầy đủ các quy chế về lương, thưởng, phụ cấp rõ rang và công bằng • Áp dụng các chế độ phúc lợi và chính sách đãi ngộ cao hơn so với luật định • Áp dụng thưởng , nâng bậc thông qua việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc trong tháng	• Tăng động lực làm việc và sự gắn kết của người lao động với PLP • Tạo điều kiện thăng tiến cho mọi cán bộ , nhân viên • Luôn duy trì môi trường làm việc an toàn , tỷ lệ bệnh nghề nghiệp, và tai

	• Đảm bảo môi trường làm việc thân thiện, đoàn kết và xanh, sạch đẹp • Tôn trọng mọi quyết định, nguyện vọng, quyền tự do và các quyền hợp pháp của người lao động	nạn lao động được kiểm soát và giảm thiểu • Đảm bảo hàng năm 100% người lao động được khám sức khỏe định kỳ
Cộng đồng	• Tạo cơ hội việc làm và phát triển kinh tế địa phương • Chia sẻ khó khăn với cộng đồng thông qua các hoạt động từ thiện, đóng góp cứu trợ thiên tai, bão lụt, xây dựng nhà tình thương… • Tiết kiệm chi phí, tái sử dụng và áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường • Phát triển thế hệ trẻ	• Tạo danh tiếng và uy tín trong cộng đồng địa phương • Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động • Tạo cơ hội cho sinh viên ra trường có cơ hội thực tập, thử việc hoặc làm công việc bán thời gian

HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

❖ **Vun đắp nguồn nhân lực**

Máy móc có thể duy trì sự chính xác nhưng con người sẽ mang lại những giá trị cộng sinh cho doanh nghiệp như sự hài lòng của khách hàng, quyền lợi gia tăng cho cổ đông, cải thiện quy trình sản xuất… Chính vì vậy, để doanh nghiệp phát triển bền vững, Nhựa Pha Lê luôn chú trọng gia tăng động lực và phát triển nguồn nhân lực công ty một cách tối đa, bởi chúng tôi hiểu rằng, sự thành công trong kinh doanh của chúng tôi không chỉ là nhờ vào các sản phẩm của công ty, mà còn nhờ vào sự đóng góp của những con người trong công ty – đó là tài sản quan trọng nhất đối với chúng tôi. ***Yếu tố con người chính là động lực để Nhựa Pha Lê tiếp tục vững bước trên con đường phát triển sau này.***

❖ **Tổng quan lực lượng lao động**

Bảng số lượng lao động thống kê theo giới tính/ chức vụ/ trình độ/ độ tuổi năm 2019

	TIÊU CHÍ	Số lượng	
		TỔNG	Tỷ lệ %
1	**Nhóm tuổi**	**252**	
	Dưới 30 tuổi	**89**	*35%*
	Từ 30 - 50 tuổi	**153**	*61%*
	Trên 50 tuổi	**10**	*4%*
2	**Giới tính**	**252**	
	Nam	**179**	*71%*
	Nữ	**73**	*29%*
3	**Cấp bậc**	**252**	
	Quản lý cấp cao	**8**	*3.1%*
	Quản lý cấp trung	**40**	*15.8%*

	Nhân viên khối gián tiếp	**71**	*28%*
	Nhân viên trực tiếp sản xuất	**133**	*53%*
4	**Trình độ học vấn**	**252**	
	Trên Đại Học	**4**	*1.9%*
	Đại Học tại nước ngoài	**10**	*3.9%*
	Đại Học trong nước	**107**	*40.4%*
	Cao đẳng, Trung cấp	**42**	*16.6%*
	Lao động phổ thông	**89**	*37.2%*

❖ **Hoạt động công đoàn**

- Trong năm 2019 vừa qua, Công ty đã tổ chức Đại hội công đoàn lần thứ 4 với mục tiêu đảm bảo việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động
- Công đoàn Công ty hiện đang quản lý 252 đoàn viên với 3 công đoàn cơ sở. Hoạt động công đoàn luôn nhận được sự quan tâm từ chính ban lãnh đạo cùng chính quyền địa phương. Ban điều hành công đoàn Công ty đặc biệt trú trọng việc chăm lo đời sống vật chất cũng như tinh thần của người lao động
- Trong năm 2019, việc làm của người lao động luôn ổn định, 100% CBCNV được đóng BHXH, BHYT.
- Công đoàn đã phối hợp , giám sát thực hiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người lao động. Nâng cao chất lượng bữa ăn ca theo Nghị quyết 7C của Chính phủ : tăng cường kiểm tra giám sát chất lượng bữa ăn, tăng định lượng – chất lượng theo tình hình thị trường, định kỳ tổ chức bữa ăn cải thiện cho đoàn viên 1 lần/ tháng; đầu tư mua sắm trang thiết bị nhà bếp
- Ban chấp hành Công đoàn Công ty đã xây dựng quy chế làm việc của Ban chấp hành, quy chế quan hệ phối hợp công tác giữa Ban chấp hành Công đoàn Công ty với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc , xây dựng quy chế dân chủ ở doanh nghiệp,
- Tổ chức thương lượng tập thể để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng

cho người lao động. Tổ chức hội nghị người lao động để người lao động được tham gia ý kiến về sản xuất kinh doanh, chế độ, chính sách, việc làm , điều kiện làm việc và an toàn vệ sinh lao động, trách nhiệm và nghĩa vụ của người lao động với doanh nghiệp. Do đó trong năm 2019, Công ty không xảy ra trường hợp tranh chấp lao động nào.

- Trong năm vừa qua , Công đoàn đã phối hợp với bộ phận chuyên môn tổ chức các hoạt động như phong trào thi đua lao động sản xuất để nâng cao tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất, xét duyệt nâng lương cho cán bộ công nhân viên toàn hệ thống theo quy định . Trong nhiệm kỳ 2019 đã có 100% lao động đủ điều kiện xét duyệt nâng lương
- Bên cạnh đó Phong trào Xanh – Sạch - Đẹp, bảo đảm an toàn vệ sinh lao động là hoạt động được diễn ra hàng năm tại 2 nhà máy. Hoạt động trồng cây, làm vườn hoa cây cảnh, giữ vệ sinh sạch sẽ, gọn gàng nơi làm việc được tuyên truyền hàng tuần, hàng tháng.

An toàn sức khỏe người lao động

Song song với việc phát triển và trưởng thành của Công ty, đời sống người lao động trong Công ty luôn được chăm lo và cải thiện. Môi trường làm việc của Công ty an toàn giúp người lao động yên tâm phát huy tối đa năng lực, nâng cao hiệu quả làm việc

- **Bảm bảo an toàn trong lao động:**

Trang bị bảo hộ lao động được cấp phát đầy đủ cho người lao động. Định kỳ tổ chức kiểm tra độ an toàn thiết bị làm việc, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy nổ tại tất cả các đơn vị trong Công ty.

Công ty thành lập Ban an toàn, vệ sinh lao động giám sát thực hiện an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống cháy nổ, sơ cấp cứu…, đồng thời tổ chức tập huấn an toàn vệ sinh lao động cho công nhân, đặc biệt là các vị trí làm việc quan trọng sử dụng thiết bị áp lực, thiết bị nâng hạ, thiết bị điện

- **Về việc thực hiện khám chữa bệnh:**

Định kỳ khám sức khỏe 01 năm/lần cho 100% CBCNV diễn ra vào tháng 10 hàng năm. Cùng với đó , Công ty cũng thực hiện nâng cấp cơ sở vật chất: bổ sung tiện nghi sinh hoạt khu nội trú , khu bếp ăn đảm bảo an toàn vệ sinh cũng như cung cấp đầy đủ dinh dưỡng cho cán bộ làm việc, khu vận động nghỉ dưỡng giúp người lao động có cơ hội luyện tập, nâng cao sức khỏe, xả stress; khu y tế với đầy đủ trang thiết bị cần thiết , ứng phó kịp thời với những tình huống bất ngờ…. Chế độ bồi dưỡng ca 3, nước uống giải nhiệt mùa hè đều được Công ty thực hiện tốt.

- **Chính sách ưu tiên với đội ngũ lao động nữ:**

Thực hiện đầy đủ chế độ thai sản , bố trí công việc phù hợp sau khi sinh, tư vấn các vấn đề liên quan đến các bệnh về phụ nữ để phòng chống hiệu quả. Đoàn viên nữ có thai được nghỉ 05 ngày trong thai kỳ khi khám thai và hưởng nguyên lương

❖ **Tuyển dụng**

- Nhựa Pha Lê luôn minh bạch và chú trọng công tác tuyển dụng. Công ty đã triển khai những chương trình thực tập tiềm năng thu hút nhiều sinh viên tại các trường đại học để sinh viên có cơ hội trải nghiệm thực tế, trau dồi kinh nghiệm và qua đó tuyển dụng được nhiều ứng viên tài năng.

- Với sứ mệnh tạo ra một lực lượng lao động có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao, có tâm, có tầm phục vụ cho sự phát triển và hội nhập của công ty, trong suốt quá trình phát triển, Nhựa Pha Lê đặc biệt quan tâm, đào tạo và nâng cao chất lượng đội ngũ nhân lực.

+ Hàng năm, đơn vị liên tục tổ chức, tạo điều kiện cho CBCNV theo học các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn như: quản lý doanh nghiệp, quản lý kho, kiến thức kinh doanh, an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy,…

+ Chủ động tiếp nhận công nghệ sản xuất mới, vận hành các thiết bị sản xuất hiện đại. Năm 2019 đã ghi nhận những quyết tâm, sắp xếp và đánh giá cán bộ, mạnh dạn luân chuyển và bổ nhiệm các cán bộ mới để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty cũng như yêu cầu của từng vị trí công việc

❖ **Văn hóa Công ty**

- Văn hóa làm việc với tốc độ cao, hiệu quả và tuân thủ kỷ luật đã thấm nhuần trong mọi hành động của Cán bộ công nhân viên. ***Là tài sản vô hình nhưng quý giá , văn hóa trở thành vũ khí sắc bén,*** tạo nên sức mạnh tổng hợp đưa Nhựa Pha Lê phát triển vượt bậc trong các hoạt động kinh doanh.

- ***Sự quyết liệt, nhiệt huyết không chỉ là đặc điểm nổi bật trong công việc mà cũng là nét văn hóa đặc trưng của*** **Nhựa Pha Lê** ***trong các hoạt động văn thể và hoạt động vì cộng đồng.***

- Tại đây, mỗi thành viên đều xác định và coi nơi đây là ngôi nhà thứ 2, nơi mình gắn bó và dành phần lớn thời gian hàng ngày để sống và làm việc. Ở bất cứ vai trò và vị trí nào, chúng tôi luôn tự hào là Người của gia đình Pha Lê

- Công ty luôn hướng tới môi trường làm việc bình đẳng - hòa đồng - thân thiện, luôn cố gắng tạo ra văn hóa của Công ty để xây dựng môi trường làm việc tốt đẹp. Nói cách khác, không ngừng nỗ lực nâng cao tiêu chuẩn làm việc của mỗi nhân viên.

- Là một công ty hoạt động chủ yếu về lĩnh vực sản xuất nên Nhựa Pha Lê luôn trú trọng đến việc phát triển công nghệ kỹ thuật và sáng tạo trong công việc. Các chính khuyến khích sáng tạo được duy trì và tạo điều kiện tốt nhất cho mọi cá nhân được thể hiện ý kiến của mình. Ngoài những cuộc thi về những chủ đề liên quan đến sản xuất thì bên cạnh đó công ty cũng tổ chức các cuộc thi về những chủ đề mang tính thực tiễn , mang lại những giá trị hữu ích cho Công ty

❖ **Sản phẩm hoàn hảo**

Phương châm sản xuất của Nhựa Pha Lê và đặt vấn đề chất lượng lên hàng đầu, bảo đảm quyền lợi của khách hàng khi sử dụng sản phẩm của Công ty. Chính vì vậy mà Nhựa Pha Lê luôn đầu tư những dây chuyền sản xuất và máy móc thiết bị hiện đại công nghệ Châu Âu. Hệ thống thiết bị luôn đảm bảo độ chính xác cao, đảm bảo đồng nhất về vật liệu và cho năng suất cao, chất lượng sản phẩm luôn ở mức tốt nhất.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống quản lý chất lượng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015. Việc xây dựng và duy trì một hệ thống quản lý chất lượng được Ban lãnh đạo công ty nhiêm túc chỉ đạo một cách nghiêm ngặt.

Quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm:

Mục đích tạo ra những sản phẩm tốt nhất, Nhựa Pha Lê chủ động xây dựng ra khung chuẩn về yêu cầu kiểm tra , dụng cụ kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra và biểu mẫu ghi chép kết quả kiểm tra của từng loại sản phẩm của công ty được thực hiện qua các bước kiểm tra của công nhân sản xuất, kiểm tra ca máy sản xuất, kiểm hành chính của nhà máy và cán bộ

phòng quản lý chất lượng. Với hệ thống phân cấp phân nhiệm rõ ràng đi kèm những yêu cầu định lượng cụ thể chi tiết, tất cả quá trình sản xuất đều được kiểm soát chặt chẽ để hạn chế tối đa những rủi ro liên quan đến chất lượng sản phẩm.

- ***Cung cấp thông tin về sản phẩm:***

Thông tin trên nhãn, bao bì và trên chữ in sản phẩm của Nhựa Pha Lê đảm bảo tuân thủ luật pháp và đầy đủ thông tin cho khách hàng. Các thông tin bao gồm:

+ **Thông tin về Công ty (logo, thương hiệu, địa chỉ sản xuất,...)**

+ **Tên sản phẩm**

+ **Các thông số kỹ thuật của sản phẩm**

+ **Công dụng sản phẩm và các khuyến cáo**

Những thông tin này không những nhằm mục đích cung cấp thông tin cho khách hàng mà còn để Nhựa Pha Lê kiểm soát chất lượng thông qua truy tìm nguồn gốc sản phẩm khi có khiếu nại khách hàng

Quy trình kiểm soát chất lượng sản phẩm

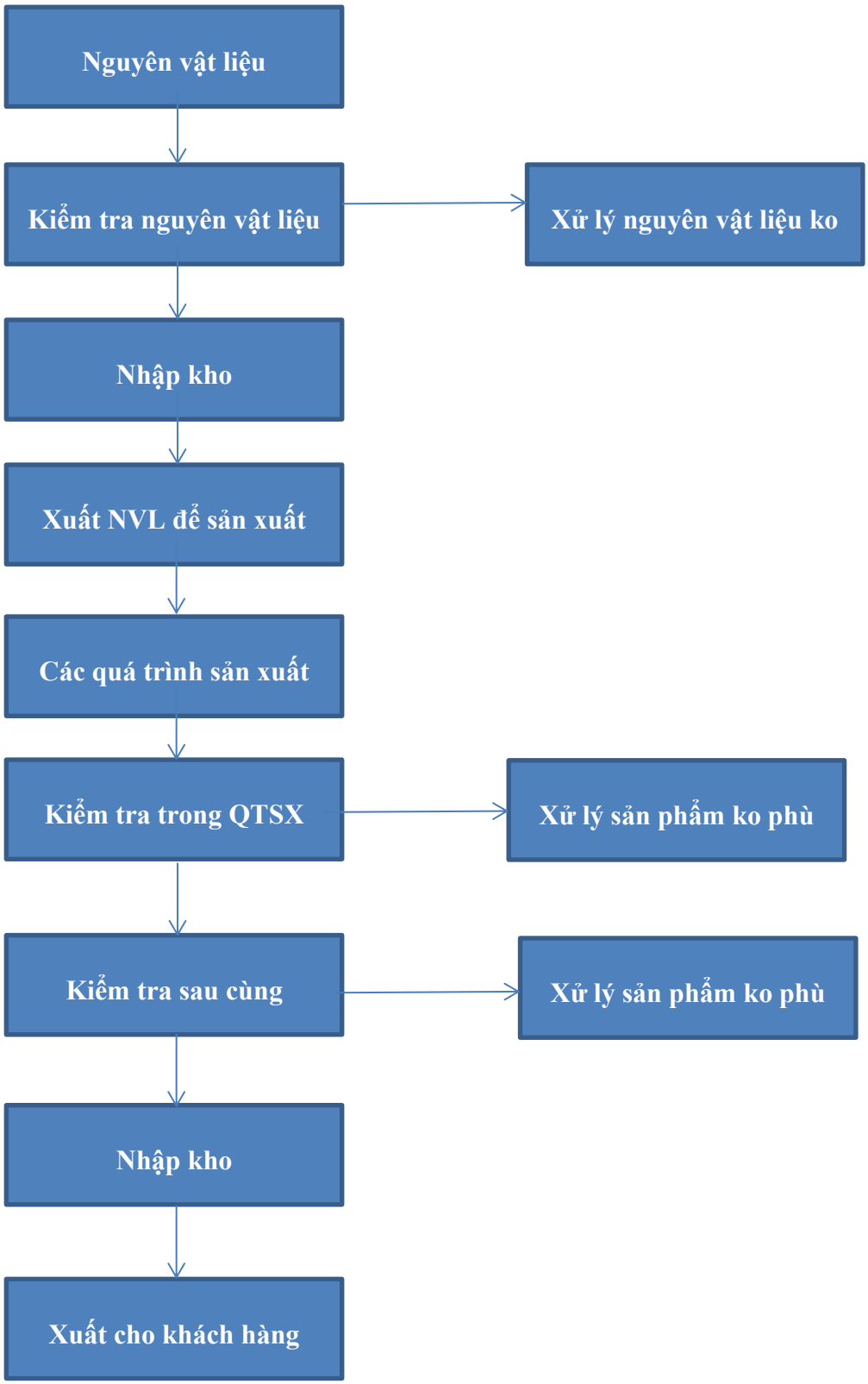

❖ **Trách nhiệm với môi trường**

- ***Quản lý nguồn nguyên vật liệu:***

Các loại nguyên liệu chính được sử dụng gồm nhựa PE, HDPE, PP và các phụ gia được mua từ những nhà cung cấp lớn như: Vinomig, Opec, Brentag, Tepe Kimya, Wilmar... Những nhà sản cung cấp này đều tuân thủ hoạt động quản lý chất lượng theo ISO 9001-2015 và quản lý môi trường theo ISO 14001-2015. Các loại sản phẩm Nhựa Pha Lê được sản xuất từ nguyên liệu chính phẩm, không sử dụng phế liệu; một số ít sản phẩm không phù hợp được đưa vào tái sản xuất với tỷ lệ nhất định cho đến khi hết hoàn toàn. Điều này góp phần hạn chế tối đa sự phát sinh phế liệu trong quá trình sản xuất tại Nhựa Pha Lê.

- ***Kiểm soát tiêu thụ nguồn năng lượng:***

Công ty đã tiếp tục duy trì và triển khai thực hiện các giải pháp nhằm giảm suất tiêu thụ điện năng tiêu thụ như sau:

- Xây dựng định mức tiêu thụ, đào tạo nhận thức về tiết kiệm điện năng lượng cho toàn Công ty và giám sát quá trình thực hiện
- Lắp đặt thiết bị đo đếm và triển khai ghi nhận số liệu để có cơ sở tách riêng số liệu suất tiêu hao cho từng nhóm sản phẩm
- Kiểm toán năng lượng tại các khâu sản xuất
- Đầu tư mới các thiết bị sản xuất có sử dụng công nghệ tiết kiệm điện.

- ***Kiểm soát tiêu thụ nước:***

Với ý thức nguồn nước sạch không phải là vô hạn, bảo vệ nguồn nước là nhiệm vụ cấp bách trong bối canh ô nhiễm và cạn kiệt nguồn nước sạch ngày càng gia tăng, Công ty tiếp tục triển khai thực hiện các giải pháp tiết kiệm nước tại các nhà máy.

Nguồn nước được Công ty sử dụng cho mục đích chính là nước giải nhiệt cho thiết bị và sản phẩm được tuần hoàn tái sử dụng lại nhằm hạn chế tối đa lượng nước sử dụng.

Tận dụng hệ thống máng thu nước mưa trên mái nhà xưởng đưa về bể

lắng tái sử dụng cho việc tưới làm mát mái giảm nhiệt ngày hè và sử dụng tưới hệ thống cây xanh trong khu vực nhà máy.

Một số giải pháp nhằm tiết kiệm lượng nước sử dụng như sau:

- Lập các sơ đồ hệ thống nước cấp cho từng khu vực.
- Lắp đặt các đồng hồ đo, van đóng mở tổng nhằm kiểm soát lượng nước tiêu thụ theo mục đích sử dụng và theo từng khu vực.
- Truyền thông nội bộ nhằm nâng cao ý thức sử dụng tiết kiệm , hợp lý nguồn nước trong toàn công ty
- Ghi nhận và phân tích số liệu trên các thiết bị đo nhằm phát hiện ra các trường hợp thất thoát nước và tiến hành khắc phục.

Giải pháp xử lý khí thải tại Nhựa Pha Lê

- Công ty thực hiện nghiêm túc việc triển khai báo cáo quan trắc định kỳ hàng quý , tổng hợp đánh giá chất lượng không khí tại các nhà máy
- Thiết kế quy trình xử lý khí thải tại nhà máy
- Trồng cây xanh xung quanh khu vực tại các nhà máy, khu văn phòng
- Đảm bảo các xe vận chuyển ra vào Nhà may thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh môi trường
- Sử dụng tiết kệm thiết bị điều hòa tại văn phòng, hệ thống làm lạnh phục vụ sản xuất để giảm thiểu phát sinh khí thải
- Công ty đã triển khai lắp đặt hệ thống thông gió lọc bụi với công suất lớn đảm bảo giảm thiểu khí và bụi đạt 95% tại các nhà máy

Giải pháp xử lý nước thải tại Nhựa Pha Lê

- Xây dựng sơ đồ xử lý hệ thống nước thải
- Đánh giá kết quả chất lượng nước thải sau khi được xử lý tại nhà máy thông qua các báo cáo quan trắc định kỳ hàng quý

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(đính kèm)

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Mai Thanh Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-42
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch	
Ông Vũ Đức Tiến	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồ Hưng	Ủy viên	
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên	
Ông Lê Quang	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2019
Ông Đặng Tiến Thành	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 06/04/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Thanh Phương	Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Mai Thanh Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

Số: 300320.017/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê được lập ngày 05 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Nguyễn Tuấn Anh**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**537.949.007.923**	**406.197.991.813**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**44.889.239.943**	**5.775.618.713**
111	1. Tiền		44.889.239.943	5.775.618.713
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**5.300.000.000**	**15.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.300.000.000	15.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**262.544.643.865**	**190.438.394.306**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	183.948.906.278	111.423.331.123
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	9.067.844.427	48.923.898.155
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	70.146.687.616	30.513.440.565
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(618.794.456)	(422.275.537)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**207.038.800.400**	**183.693.409.425**
141	1. Hàng tồn kho		207.038.800.400	183.693.409.425
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**18.176.323.715**	**11.290.569.369**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.258.357.432	1.486.485.374
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		16.917.966.283	9.804.083.995
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**463.977.203.557**	**205.442.981.234**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**726.499.496**	**622.634.229**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	726.499.496	622.634.229
220	**II. Tài sản cố định**		**229.234.153.042**	**127.803.456.417**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	215.669.716.575	113.863.100.234
222	- *Nguyên giá*		*260.221.676.963*	*144.821.556.010*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(44.551.960.388)*	*(30.958.455.776)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	13.564.436.467	13.940.356.183
228	- *Nguyên giá*		*15.036.788.688*	*15.036.788.688*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.472.352.221)*	*(1.096.432.505)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**-**	**62.824.637.586**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	62.824.637.586
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**191.930.000.000**	**1.530.000.000**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		189.400.000.000	-
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.530.000.000	1.530.000.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**42.086.551.019**	**12.662.253.002**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	42.086.551.019	12.662.253.002
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.001.926.211.480**	**611.640.973.047**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**592.472.726.398**	**351.192.426.600**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**558.190.193.885**	**299.413.857.203**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	22.173.237.987	26.854.582.661
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		386.634.341	180.526.703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	1.345.608.905	1.811.305.190
314	4. Phải trả người lao động		2.382.479.902	1.103.335.541
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.642.896.217	3.023.791.297
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.835.823.543	2.320.416.672
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	523.137.213.370	261.193.762.667
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	441.895.411	339.919.545
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.844.404.209	2.586.216.927
330	**II. Nợ dài hạn**		**34.282.532.513**	**51.778.569.397**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	34.282.532.513	51.778.569.397
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**409.453.485.082**	**260.448.546.447**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**409.453.485.082**	**260.448.546.447**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		250.000.000.000	150.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*250.000.000.000*	*150.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.000.000.000	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.556.759.663	2.586.216.927
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		136.896.725.419	107.862.329.520
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*86.921.244.048*	*48.451.474.794*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*49.975.481.371*	*59.410.854.726*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.001.926.211.480**	**611.640.973.047**

Trịnh Thị Bội Giao	Phạm Xuân Trí	Mai Thanh Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**1.050.453.388.464**	**525.686.522.635**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	401.885.440	6.422.230.519
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.050.051.503.024**	**519.264.292.116**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**923.205.889.352**	**408.180.509.773**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**126.845.613.672**	**111.083.782.343**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.127.350.548	10.675.292.870
22	7. Chi phí tài chính	25	31.049.501.263	22.321.049.456
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*30.395.232.092*	*22.064.586.570*
25	8. Chi phí bán hàng	26	30.873.506.315	25.357.976.701
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	14.997.253.250	13.101.449.157
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**51.052.703.392**	**60.978.599.899**
31	11. Thu nhập khác		21.820.018	30.135.825
32	12. Chi phí khác	28	1.099.042.039	415.990.308
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(1.077.222.021)**	**(385.854.483)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**49.975.481.371**	**60.592.745.416**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	1.181.890.690
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**49.975.481.371**	**59.410.854.726**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**2.204**	**3.601**

Trịnh Thị Bội Giao	**Phạm Xuân Trí**	**Mai Thanh Phương**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.056.131.938.408	504.339.461.063
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.039.353.528.103)	(567.275.813.316)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(20.939.410.911)	(10.883.413.425)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(30.080.635.505)	(21.626.338.494)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.181.890.690)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.646.867.002	13.918.285.460
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(82.898.132.601)	(19.739.315.504)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(97.674.792.400)***	***(101.267.134.216)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(29.696.047.661)	(60.801.107.017)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(6.300.000.000)	(17.820.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	18.110.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(189.400.000.000)	-
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	28.500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		785.266.579	1.565.571.952
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(209.610.781.082)***	***(30.445.535.065)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		102.000.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		800.491.164.535	465.600.061.806
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(556.141.581.607)	(344.920.896.658)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***346.349.582.928***	***120.679.165.148***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**39.064.009.446**	**(11.033.504.133)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**5.775.618.713**	**16.822.550.222**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		49.611.784	(13.427.376)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**44.889.239.943**	**5.775.618.713**

Trịnh Thị Bội Giao	**Phạm Xuân Trí**	**Mai Thanh Phương**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103018538 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 18 tháng 11 năm 2008. Trong quá trình hoạt động do thay đổi trụ sở hoạt động, Công ty đã thay đổi đăng ký doanh nghiệp lần thứ 11 vào ngày 05 tháng 06 năm 2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 05 năm 2017 và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần thứ 15 ngày 23 tháng 05 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô CN4.3 khu công nghiệp MP Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 250.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 250.000.000.000 đồng; tương đương 25.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf; Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng cơ sở;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh các công trình thể thao, vui chơi giải trí, sân tennis, sân golf;
- Xây dựng các công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán ô tô;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng ô tô;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán trang thiết bị, phụ tùng xe máy;
- Và các ngành nghề khác có mã: 1020, 1311, 1312, 1313, 1321, 1322, 2013, 2030, 2220, 2396, 2410, 2420, 2511, 2610, 2630, 2640, 2710, 2750, 2819, 3312, 3314, 3320, 3530, 4312, 4321, 4322, 4632, 4652, 4649, 4669, 6820, 7730, 8299, và các ngành nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, Công ty ký được một số hợp đồng lớn về cung cấp hàng hóa trong nước, dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh so với năm trước. Tuy nhiên, các chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng và chi phí lãi vay để phục vụ cho mua hàng thương mại cũng tăng mạnh so với năm 2018. Đồng thời, doanh thu tài chính giảm mạnh so với năm trước do năm trước Công ty có phát sinh lợi nhuận từ hợp đồng ủy thác đầu tư. Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm nay giảm khoảng 9,9 tỷ đồng, tương ứng với 16,36% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Văn phòng đại diện Hà Nội	Hà Nội	Bán hàng thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, tiền điện, tiền hoa hồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán.

Các khoản hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0222100087 ngày 08/10/2014 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 12/12/2014 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư (năm 2019 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp).

c) Thuế suất thuế TNDN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Dự án nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa".

- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại

2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	8.516.144.880	205.250.051
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	36.373.095.063	5.570.368.662
	44.889.239.943	**5.775.618.713**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	5.300.000.000	-	15.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.300.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.530.000.000	-	1.530.000.000	-
- Trái phiếu	2.530.000.000	-	1.530.000.000	-
	7.830.000.000	**-**	**16.530.000.000**	**-**

Tại 31/12/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có giá trị 5.300.000.000 VNĐ với lãi suất 5,5%/năm; Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam có giá trị 1.530.000.000 VNĐ với lãi suất 7,63%/năm và Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam có giá trị 1.000.000.000 VNĐ với lãi suất 8,1%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**189.400.000.000**	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (1)	47.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (2)	42.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (3)	80.400.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm (4)	20.000.000.000	-	-	-
	189.400.000.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty trong năm 2019 như sau:

(1) Công ty đã có các giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global như sau:
- Giao dịch mua 750.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global từ ông Vũ Đình Hoàng, tương đương tổng mệnh giá 7.500.000.000 đồng với giá phí là 22.500.000.000 đồng.
- Góp vốn 2.450.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global, tương đương tổng mệnh giá 24.500.000.000 đồng với giá phí là 24.500.000.000 đồng.
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 3.200.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global, tương đương tổng mệnh giá 32.000.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 47.000.000.000 đồng.

(2) Công ty đã có các giao dịch mua, bán cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê như sau:
- Giao dịch mua 560.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê từ ông Cao Văn Thái, tương đương tổng mệnh giá 5.600.000.000 đồng với giá phí là 16.800.0000.000 đồng.
- Góp vốn 2.520.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, tương đương tổng mệnh giá 25.200.000.000 đồng với giá phí là 25.200.000.000 đồng.
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 3.080.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê, tương đương tổng mệnh giá 30.800.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 42.000.000.000 đồng.

(3) Công ty đã có các giao dịch mua, bán cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long như sau:
- Giao dịch mua 5.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long từ bà Phạm Thị Yên, tương đương tổng mệnh giá 54.000.000.000 đồng với giá phí là 80.400.000.000 đồng.
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 5.400.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ Long tương đương tổng mệnh giá 54.000.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 80.400.000.000 đồng.

(4) Công ty đã có các giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm như sau:
- Giao dịch mua 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm từ ông Mai Thanh Phương, tương đương tổng mệnh giá 10.000.000.000 đồng với giá phí là 20.000.000.000 đồng.
- Sau các giao dịch trên, tại ngày 31/12/2019, Công ty đang sở hữu 1.000.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm, tương đương tổng mệnh giá 10.000.000.000 đồng, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 20.000.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Neo Global (1)	Tỉnh Nghệ An	45,71%	45,71%	Kinh doanh và sản xuất các sản phẩm từ Plastic
- Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê (2)	Tỉnh Đồng Nai	46,81%	46,81%	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
- Công ty Cổ phần xây dựng Hạ Long (3)	Tỉnh Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
- Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm (4)	Tỉnh Quảng Bình	33,90%	33,90%	Khai thác mỏ và khai thác khoáng chất và nguyên liệu khác

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	46.644.684.475	-	37.280.432.500	-
- Công ty TNHH Phát triển thương mại Vũ Hoàng	20.268.820.000	-	-	-
- Rakha Al-khaleej Intertional LLC	13.200.239.956	-	26.397.175.031	-
- Công ty Cổ phần Dầu Khí Thái Dương	29.791.999.900	-	15.419.545.000	-
- Hợp tác xã bao bì Hoàng Minh	21.998.483.824	-	2.010.625.000	-
- Phải thu khách hàng khác	52.044.678.123	(618.794.456)	30.315.553.592	(422.275.537)
	183.948.906.278	**(618.794.456)**	**111.423.331.123**	**(422.275.537)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	962.385.250	-	-	-
- Công ty TNHH Đo lường và điều khiển Sơn Hòa	1.358.245.000	-	626.800.000	-
- Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Tam Long	-	-	15.784.740.840	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và cơ khí Đông A	-	-	7.196.649.917	-
- Công ty TNHH Phát triển thương mại Hà Hải	3.165.373.240	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	3.581.840.937	-	25.315.707.398	-
	9.067.844.427	**-**	**48.923.898.155**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	91.778.016	-	238.945.103	-
	- Tạm ứng	-	-	10.500.000.000	-
	- Ký cược, ký quỹ	-	-	11.000.000.000	-
	- Phải thu về lãi hợp đồng ủy thác cho ông Mai Thanh Phương	-	-	8.713.003.562	-
	- Đặt cọc tiền mua cổ phần của Công ty Tân Việt An (*)	70.000.000.000	-	-	-
	- Phải thu khác	54.909.600	-	61.491.900	-
		70.146.687.616	**-**	**30.513.440.565**	**-**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	726.499.496	-	622.634.229	-
		726.499.496	**-**	**622.634.229**	**-**
c)	**Phải thu khác là các bên liên quan**				
		70.000.000.000	**-**	**19.213.003.562**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

(*) Đây là khoản ứng trước tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 04/12/2019 với ông Mai Thanh Phương có giá trị ứng trước là 35 tỷ đồng, hợp đồng số 02/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 05/12/2019 với bà Trần Hải Yến có giá trị ứng trước là 21 tỷ đồng và hợp đồng số 03/2019/HĐCN.TVA-PLP ngày 06/12/2019 với ông Phạm Xuân Trí với giá trị ứng trước là 14 tỷ đồng.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Sản Xuất Và Thương Mại Bao Bì Hải Âu	71.056.800	21.317.040	71.056.800	35.528.400
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu NHP	91.074.553	-	91.074.553	27.322.366
- Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Và Bao Bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	56.628.000
- Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	164.437.770	444.125.900	253.262.950
- Guangxi ping Xiang	19.064.025	9.532.012	-	-
	814.081.278	**195.286.822**	**795.017.253**	**372.741.716**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	197.321.845.719	-	176.949.857.367	-
Thành phẩm	9.074.754.681	-	6.690.752.058	-
Hàng hoá	642.200.000	-	52.800.000	-
	207.038.800.400	**-**	**183.693.409.425**	**-**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	48.089.100.790	85.957.824.466	10.580.858.027	193.772.727	144.821.556.010
- Mua trong năm	-	53.164.006.842	16.182.607.741	32.990.000	69.379.604.583
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	46.020.516.370	-	-	-	46.020.516.370
Số dư cuối năm	**94.109.617.160**	**139.121.831.308**	**26.763.465.768**	**226.762.727**	**260.221.676.963**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.751.877.194	21.463.215.700	3.667.758.296	75.604.586	30.958.455.776
- Khấu hao trong năm	3.151.377.425	8.453.216.431	1.945.352.584	43.558.172	13.593.504.612
Số dư cuối năm	**8.903.254.619**	**29.916.432.131**	**5.613.110.880**	**119.162.758**	**44.551.960.388**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	42.337.223.596	64.494.608.766	6.913.099.731	118.168.141	113.863.100.234
Tại ngày cuối năm	**85.206.362.541**	**109.205.399.177**	**21.150.354.888**	**107.599.969**	**215.669.716.575**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 207.240.664.642 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.058.990.371 đồng.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại 31/12/2019, tài sản cố định vô hình của công ty là giá trị quyền sử dụng đất của Lô đất CN4.3, Khu công nghiệp MP Đình Vũ, phường Đông Hải 2, thuộc khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng, Việt Nam với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Uỷ ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng cấp có thời hạn 42,5 năm kể từ ngày 01/02/2019 với tổng nguyên giá là 15.036.788.688 VNĐ, giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2019 là 1.472.352.221 VNĐ với giá trị khấu hao trong năm là 375.919.716 VNĐ.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	721.620.178	142.845.078
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	536.737.254	1.343.640.296
		1.258.357.432	**1.486.485.374**
b)	**Dài hạn**		
	- Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	3.959.686.290	4.056.698.130
	- Chi phí đầu tư khai thác mỏ khoáng sản ở Nghệ An phân bổ	5.649.358.238	5.897.647.250
	- Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn phải phân bổ của tài sản cố định trong dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản Thanh tra thuế	1.663.271.708	1.929.395.192
	- Chi phí liên quan đến mở đường khai thác tại Nghệ An	46.716.448	208.883.977
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	146.454.222	152.555.176
	- Xây dựng cung cấp, lắp đặt thiết bị Văn phòng Hà Nội	905.812.071	-
	- Thi công nội thất văn phòng	527.954.999	-
	- Chi phí san lấp mặt bằng (*)	29.095.148.221	-
	- Chi phí trả trước dài hạn khác	92.148.822	417.073.277
		42.086.551.019	**12.662.253.002**

(*) Chi phí san lấp mặt bằng khu mỏ để phục vụ cho hoạt động khai thác và sản xuất kinh doanh chung tại chi nhánh Nghệ An. Công ty đánh giá các chi phí này phục vụ cho hoạt động kinh doanh lâu dài và phân bổ vào chi phí hoạt động trong 10 năm.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- VINOMIG SINGAPORE	2.420.060.748	2.420.060.748	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại Tam Long	2.279.347.600	2.279.347.600	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản, bao bì và nhựa Vinaco	2.093.960.930	2.093.960.930	-	-
- Công ty TNHH Thái Lộc	2.647.863.359	2.647.863.359	1.654.077.161	1.654.077.161
- Công ty TNHH MTV thương mại Thịnh Phát	-	-	4.434.794.750	4.434.794.750
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp kết cấu thép Vicco T&S	-	-	3.621.722.309	3.621.722.309
- Phải trả các đối tượng khác	12.732.005.350	12.732.005.350	17.143.988.441	17.143.988.441
	22.173.237.987	**22.173.237.987**	**26.854.582.661**	**26.854.582.661**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	494.000.000	**494.000.000**	**100.000.000**	**100.000.000**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	556.831.160	556.831.160	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	3.081.951.564	3.081.951.564	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.181.890.690	-	1.181.890.690	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	126.722.048	58.460.521	-	68.261.527
Thuế Tài nguyên	-	532.207.500	1.831.225.000	1.379.922.750	-	983.509.750
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	97.207.000	1.566.872.994	1.370.242.366	-	293.837.628
	-	**1.811.305.190**	**7.163.602.766**	**7.629.299.051**	**-**	**1.345.608.905**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	933.603.599	619.007.012
- Trích trước tiền điện	556.191.368	369.579.012
- Trích trước tiền thưởng tết	-	2.035.205.273
- Trích trước tiền hoa hồng	153.101.250	-
	1.642.896.217	**3.023.791.297**

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	485.041.484	234.610.800
- Bảo hiểm xã hội	421.301.076	1.420.972.289
- Phải trả Chi cục thuế huyện Quỳ Hợp do chênh lệch đối chiếu khi điều chuyển nhà máy	432.784.383	432.784.383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.696.600	232.049.200
	1.835.823.543	**2.320.416.672**

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	441.895.411	339.919.545
	441.895.411	**339.919.545**

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**224.794.382.667**	**224.794.382.667**	**782.182.020.360**	**514.197.939.657**	**492.778.463.370**	**492.778.463.370**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô (1)	79.888.661.579	79.888.661.579	148.148.847.612	163.136.348.322	64.901.160.869	64.901.160.869
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (2)	94.995.894.255	94.995.894.255	458.600.358.945	209.344.869.374	344.251.383.826	344.251.383.826
- Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam-Chi nhánh Hà Nội (3)	-	-	65.523.909.167	31.980.063.142	33.543.846.025	33.543.846.025
- Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng (4)	49.909.826.833	49.909.826.833	99.889.079.968	99.902.483.700	49.896.423.101	49.896.423.101
- Tài khoản thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (5)	-	-	219.824.668	34.175.119	185.649.549	185.649.549
- Vay cá nhân	-	-	9.800.000.000	9.800.000.000	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	**36.399.380.000**	**36.399.380.000**	**32.537.880.000**	**38.578.510.000**	**30.358.750.000**	**30.358.750.000**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	4.358.260.000	4.358.260.000	2.179.130.000	6.537.390.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (6)	31.860.000.000	31.860.000.000	30.280.000.000	31.860.000.000	30.280.000.000	30.280.000.000
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	46.120.000	46.120.000	-	46.120.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	135.000.000	135.000.000	78.750.000	135.000.000	78.750.000	78.750.000
	261.193.762.667	**261.193.762.667**	**814.719.900.360**	**552.776.449.657**	**523.137.213.370**	**523.137.213.370**

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô	9.977.169.462	9.977.169.462	-	9.977.169.462	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa (6)	77.940.909.935	77.940.909.935	18.481.622.578	31.860.000.000	64.562.532.513	64.562.532.513
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Thăng Long	46.120.000	46.120.000	-	46.120.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu (7)	213.750.000	213.750.000	-	135.000.000	78.750.000	78.750.000
	88.177.949.397	**88.177.949.397**	**18.481.622.578**	**42.018.289.462**	**64.641.282.513**	**64.641.282.513**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(36.399.380.000)	(36.399.380.000)	(32.537.880.000)	(38.578.510.000)	(30.358.750.000)	(30.358.750.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**51.778.569.397**	**51.778.569.397**			**34.282.532.513**	**34.282.532.513**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng / Hợp đồng	Hạn mức tín dụng	Thời hạn của hợp đồng	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019			Mục đích vay
				USD	VND	Tổng VND tương đương	
1	**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Thủ đô**			**506.119,05**	**53.149.076.528**	**64.901.160.869**	
	Hợp đồng tín dụng số 1483LAV201900134 ngày 25/02/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 20/06/2019	80.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	506.119,05	53.149.076.528	64.901.160.869	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
2	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa**			**500.769,00**	**366.164.869.826**	**344.251.383.826**	
	Hợp đồng tín dụng số 83/2019/2878672/HĐTD ngày 29/08/2019	160.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	344.251.383.826	344.251.383.826	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C
3	**Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam Chi nhánh Hà Nội (3)**			**500.769,00**	**21.913.486.000**	**33.543.846.025**	
	Hợp đồng tín dụng thương mại số HN/2019/01/BCB/HDTD ngày 10/01/2019	1.000.000.000 USD	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	500.769,00	21.913.486.000	33.543.846.025	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
4	**Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Hồng Bàng**			**338.788,75**	**42.027.376.805**	**49.896.423.101**	
	Hợp đồng tín dụng số 83/2019/2878672/HĐTD ngày 29/08/2019	50.000.000.000 VND	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	338.788,75	42.027.376.805	49.896.423.101	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
5	**Thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa**			-	**185.649.549**	**185.649.549**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2019/2878672/HĐTD ngày 02/05/2019	1.000.000.000 VND	8 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	-	185.649.549	185.649.549	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
	Tổng cộng					**492.778.463.370**	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng. Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019			Số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tới			Mục đích vay
			VND	USD	Tổng VND tương đương	VND	USD	Tổng VND tương đương	
6	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa**		**64.562.532.513**	-	**64.562.532.513**	**30.280.000.000**	-	**30.280.000.000**	
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	60 tháng	48.682.532.513	-	48.682.532.513	14.400.000.000	-	14.400.000.000	Đầu tư tài sản là máy móc thiết bị của Nhà máy Hải Phòng, Nhà xưởng Nghệ An
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/2878672/HĐTD ngày 03/03/2017 nhận lại khoản nợ vay từ Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201401436 ngày 27/10/2014 với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	Từ thời điểm hợp đồng có hiệu lực đến ngày 27/10/2020	15.880.000.000	-	15.880.000.000	15.880.000.000	-	15.880.000.000	Nhận lại toàn bộ dư nợ vay tại Ngân hàng đối với khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 1700-LAV-201401436 ký kết ngày 27/10/2014 giữa ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) và Công ty Cổ phần khoáng sản Pha Lê
7	**Ngân hàng TMCP Á Châu**		**78.750.000**	-	**78.750.000**	**78.750.000**	-	**78.750.000**	
	Hợp đồng số NGL.DN.285.050815 ngày 03/11/2015	Mỗi khoản vay có kỳ hạn 6 tháng	78.750.000	-	78.750.000	78.750.000	-	78.750.000	Mua xe ô tô Mitshubishi phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty
	Tổng cộng				**64.641.282.513**			**30.358.750.000**	

Ghi chú: Lãi suất vay của các hợp đồng tín dụng được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng thời kỳ theo quy định của các ngân hàng và các khoản vay này đều được thế chấp bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**150.000.000.000**	**-**	**-**	**53.623.908.648**	**203.623.908.648**
Lãi trong năm trước	-	-	-	59.410.854.726	59.410.854.726
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.586.216.927	(5.172.433.854)	(2.586.216.927)
Số dư cuối năm trước	**150.000.000.000**	**-**	**2.586.216.927**	**107.862.329.520**	**260.448.546.447**
Số dư đầu năm nay	**150.000.000.000**	**-**	**2.586.216.927**	**107.862.329.520**	**260.448.546.447**
Tăng vốn trong năm nay	100.000.000.000	17.000.000.000	-	(15.000.000.000)	102.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	49.975.481.371	49.975.481.371
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.970.542.736	(5.941.085.472)	(2.970.542.736)
Số dư cuối năm nay	**250.000.000.000**	**17.000.000.000**	**5.556.759.663**	**136.896.725.419**	**409.453.485.082**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2018 thông qua Phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ, trong năm Công ty thực hiện tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với số lượng 1.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, số vốn tăng là 15 tỷ và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành 8.500.000 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, giá bán 12.000 đồng/cổ phiếu tương ứng với số vốn điều lệ tăng thêm là 102 tỷ đồng;
- Hình thức phát hành: Cổ phiếu phát hành thêm sẽ được phân phối cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1, theo đó căn cứ vào ngày chốt danh sách phân bổ quyền, cổ đông hiện hữu sở hữu 01 cổ phiếu tương ứng sẽ được hưởng 01 quyền mua. Mỗi quyền mua được mua thêm 01 cổ phiếu mới;
- Đối tượng được phân phối: Là các cổ đông hiện hữu của Công ty tại thời điểm chốt danh sách cổ đông;
- Ngày hoàn thành đợt chào bán: Việc tăng vốn đã được Ủy ban chứng khoán phê duyệt tại công văn số 2354/UBCK-CLCB ngày 12/4/2019.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 072/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	(%)	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	59.410.854.726
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	2.970.542.736
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0,00%	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	2.970.542.736
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (bằng 10% vốn điều lệ)	25,25%	15.000.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	64,75%	38.469.769.254

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Ông Mai Thanh Phương	24,60%	61.500.000.000	26,00%	39.000.000.000
Ông Dương Quang Thắng	0,00%	-	10,00%	15.000.000.000
Ông Đặng Tiến Thành	0,00%	-	6,67%	10.000.000.000
PYN Elite Fund	8,18%	20.452.400.000	11,98%	17.970.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	6,02%	15.059.000.000	9,13%	13.695.000.000
Các cổ đông khác	61,20%	152.988.600.000	36,22%	54.335.000.000
	100%	**250.000.000.000**	**100%**	**150.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	250.000.000.000	150.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*150.000.000.000*	*150.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	*100.000.000.000*	-
- *Vốn góp cuối năm*	*250.000.000.000*	*150.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm*	-	-
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm*	*15.000.000.000*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.000.000.000	-
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu*	*(15.000.000.000)*	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(15.000.000.000)*	-
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm*	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25.000.000	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*15.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	15.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*25.000.000*	*15.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.556.759.663	2.586.216.927
	5.556.759.663	**2.586.216.927**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) **Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động với Công ty Cổ phần Rivera Hà Nội tại tầng 2 tòa nhà Rivera Park Hà Nội với diện tích 447m^2, thời gian thuê từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2021.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất gồm hợp đồng thuê đất tại lô đất KB1.9 - Khu công nghiệp MP Minh Vũ - khu Kinh tế Hải Phòng để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2014 đến năm 2057, diện tích khu đất thuê là 20.000 m^2 và hợp đồng thuê đất tại xã Châu Tiến, huyện Quỳ Hợp, tỉnh Nghệ An để sử dụng với mục đích phục vụ sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 29.881 m^2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) **Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
- Đồng đô la Mỹ (USD)	36.614,62	216.362,47

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	539.511.789.125	519.387.759.676
Doanh thu bán hàng hóa	510.941.599.339	6.298.762.959
	1.050.453.388.464	**525.686.522.635**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	401.885.440	3.473.636.105
Giảm giá hàng bán	-	2.948.594.414
	401.885.440	**6.422.230.519**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm	420.686.513.559	401.958.460.565
Giá vốn của hàng hóa đã bán	502.519.375.793	6.222.049.208
	923.205.889.352	**408.180.509.773**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	638.099.492	1.256.221.165
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	486.144.166	504.836.713
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	150.321.830
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	8.713.003.562
Lãi ký quỹ cải tạo môi trường	-	50.909.600
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.106.890	-
	1.127.350.548	**10.675.292.870**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.395.232.092	22.064.586.570
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	273.031.366	223.273.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	246.387.534	-
Chi phí tài chính khác	134.850.271	33.189.830
	31.049.501.263	**22.321.049.456**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.223.808.724	537.890.462
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.111.706.465	23.593.565.589
Chi phí khác bằng tiền	3.537.991.126	1.226.520.650
	30.873.506.315	**25.357.976.701**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.584.362.513	478.423.137
Chi phí nhân công	5.104.848.690	5.884.252.438
Chi phí khấu hao tài sản cố định	949.723.695	919.221.243
Thuế, phí, lệ phí	2.807.252.538	493.317.359
Chi phí dự phòng	196.518.919	422.275.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.427.054.363	4.703.430.744
Chi phí khác bằng tiền	927.492.532	200.528.699
	14.997.253.250	**13.101.449.157**
Chi phí quản lý doanh nghiệp đối với các bên liên quan	**696.500.000**	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	481.339.659	121.949.915
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	196.640.248	224.957.965
Chi phí khác	421.062.132	69.082.428
	1.099.042.039	**415.990.308**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.975.481.371	60.592.745.416
Các khoản điều chỉnh tăng	1.250.486.056	385.637.953
- *Chi phí không hợp lệ*	*230.719.296*	*224.957.965*
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	*204.450.302*	-
- *Chi phí phạt vi phạm*	*815.316.458*	*160.679.988*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(150.321.830)
- *Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm*	-	*(150.321.830)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	51.225.967.427	60.828.061.539
Trong đó:		
- *Thu nhập miễn thuế*	*61.314.999.890*	*54.918.608.091*
- *Thu nhập chịu thuế TNDN 20%*	*(10.089.032.463)*	*5.909.453.448*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	**1.181.890.690**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.181.890.690	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.181.890.690)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	**1.181.890.690**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	49.975.481.371	59.410.854.726
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	49.975.481.371	59.410.854.726
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	22.671.233	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**2.204**	**3.601**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	368.238.822.391	350.815.626.596
Chi phí nhân công	23.676.806.932	16.823.620.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.772.784.080	9.600.961.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.184.042.811	28.873.108.486
Chi phí khác bằng tiền	13.068.819.533	29.564.926.110
	468.941.275.747	**435.678.243.139**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.889.239.943	-	5.775.618.713	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	254.822.093.390	(618.794.456)	142.559.405.917	(422.275.537)
Các khoản cho vay	5.300.000.000	-	15.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	2.530.000.000	-	1.530.000.000	-
	307.541.333.333	**(618.794.456)**	**164.865.024.630**	**(422.275.537)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	557.419.745.883	312.972.332.064
Phải trả người bán, phải trả khác	24.009.061.530	29.174.999.333
Chi phí phải trả	1.642.896.217	3.023.791.297
	583.071.703.630	**345.171.122.694**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của trái phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	2.530.000.000	-	2.530.000.000
	-	**2.530.000.000**	**-**	**2.530.000.000**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	1.530.000.000	-	1.530.000.000
	-	**1.530.000.000**	**-**	**1.530.000.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.889.239.943	-	-	44.889.239.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	253.476.799.438	726.499.496	-	254.203.298.934
Các khoản cho vay	5.300.000.000	-	-	5.300.000.000
	303.666.039.381	**726.499.496**	**-**	**304.392.538.877**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.775.618.713	-	-	5.775.618.713
Phải thu khách hàng, phải thu khác	141.514.496.151	622.634.229	-	142.137.130.380
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	162.290.114.864	**622.634.229**	**-**	**162.912.749.093**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	523.137.213.370	34.282.532.513	-	557.419.745.883
Phải trả người bán, phải trả khác	24.009.061.530	-	-	24.009.061.530
Chi phí phải trả	1.642.896.217	-	-	1.642.896.217
	548.789.171.117	**34.282.532.513**	**-**	**583.071.703.630**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	261.193.762.667	51.778.569.397	-	312.972.332.064
Phải trả người bán, phải trả khác	29.174.999.333	-	-	29.174.999.333
Chi phí phải trả	3.023.791.297	-	-	3.023.791.297
	293.392.553.297	**51.778.569.397**	**-**	**345.171.122.694**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	539.109.903.685	510.941.599.339	1.050.051.503.024
Chi phí trực tiếp	420.686.513.559	502.519.375.793	923.205.889.352
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**118.423.390.126**	**8.422.223.546**	**126.845.613.672**
Tổng chi phí mua TSCĐ	52.575.483.367	-	52.575.483.367
Tài sản bộ phận trực tiếp	206.396.600.400	642.200.000	207.038.800.400
Tài sản không phân bổ	-	-	794.887.411.080
Tổng tài sản	**258.972.083.767**	**642.200.000**	**1.001.926.211.480**
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	587.628.322.189	-	587.628.322.189
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4.844.404.209
Tổng nợ phải trả	**587.628.322.189**	**-**	**592.472.726.398**

Theo khu vực địa lý

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	766.228.572.391	283.822.930.633	1.050.051.503.024
Tài sản bộ phận	210.230.936.167	44.591.157.223	254.822.093.390
Tài sản không phân bổ	-	-	747.104.118.090
Tổng chi phí mua TSCĐ	115.400.120.953	-	115.400.120.953

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		**696.500.000**	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	(1)	696.500.000	-
Vay ngắn hạn		**9.800.000.000**	-
Trần Hải Yến	Phó Tổng giám đốc	9.800.000.000	-
Nhận chuyển nhượng vốn góp		**36.800.000.000**	-
Ông Mai Thanh Phương (2)	Chủ tịch HĐQT	20.000.000.000	-
Ông Cao Văn Thái (3)	Phó Tổng giám đốc	16.800.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Tạm ứng		-	**10.500.000.000**
Ông Lê Thạc Tuấn	Thành viên HĐQT	-	10.500.000.000
Phải thu khác		**70.000.000.000**	**8.713.003.562**
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	35.000.000.000	8.713.003.562
Bà Trần Hải Yến	Phó Tổng giám đốc	21.000.000.000	-
Ông Phạm Xuân Trí	Kế toán trưởng	14.000.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn		**494.000.000**	**100.000.000**
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	(1)	494.000.000	100.000.000

(1) Ông Vũ Đức Tiến là thành viên Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội.

(2) Công ty nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của Ông Mai Thanh Phương đang sở hữu tại Công ty Cổ phần khoáng sản Minh Cầm.

(3) Công ty nhận chuyển nhượng phần vốn góp của Ông Cao Văn Thái đang sở hữu tại Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	457.525.000	161.213.500
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	785.499.000	472.839.701

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trịnh Thị Bội Giao	**Phạm Xuân Trí**	**Mai Thanh Phương**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2020